

PHỤ LỤC 3

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

(Kèm theo Thông tư số 02/2022/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐH GTVT

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 15 tháng 04 năm 2022

XÁC NHẬN ĐIỀU KIỆN THỰC TẾ CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Ngành dự kiến mở: **KỸ THUẬT CƠ SỞ HẠ TẦNG**

Mã ngành: **7.58.02.10**

Trình độ đào tạo: ĐẠI HỌC

1. Về giảng viên

Mẫu 1: Danh sách giảng viên, nhà khoa học, bao gồm: giảng viên cơ hữu, giảng viên ký hợp đồng lao động xác định thời hạn từ đủ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian với cơ sở đào tạo, giảng viên thỉnh giảng tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh | Số CMND, CCCD hoặc Hộ chiếu; Quốc tịch | Chức danh khoa học, năm phong | Trình độ, nước, năm tốt nghiệp | Ngành đào tạo ghi theo văn bằng tốt nghiệp | Tuyển dụng/hợp đồng từ 12 tháng trở lên làm việc toàn thời gian, hợp đồng thỉnh giảng, ngày ký; thời gian; gồm cả dự kiến | | Mã số bảo hiểm | Kinh nghiệm (thời gian) giảng dạy theo trình độ (năm) | Số công trình khoa học đã công bố: cấp | | Ký tên |
|-------|------------------------------|--|-------------------------------|--------------------------------|---|---|----------|-----------------|---|--|-------|--------|
| | | | | | | Tuyển dụng | Hợp đồng | | | Bộ | Cơ sở | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) |
| 1 | Bùi Trọng Cầu 6/11/1962 | Việt Nam | PGS, 2010 | TS, Nhật Bản, 2000 | Kỹ thuật công chánh | 2001 | | | 23 | 04 | | |
| 2 | Nguyễn Đình Thọ 20/2/1977 | 034077003209 Việt Nam | | TS, Nhật Bản, 2016 | Kỹ thuật công trình (Quản lý Tài sản Cơ sở hạ tầng) | 1999 | | HC4010107019461 | 25 | 04 | 01 | |
| 3 | Vũ Ngọc Phương 11/3/1984 | 001184038106 Việt Nam | | TS, Việt Nam, 2019 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 2009 | | HC4010111075834 | 15 | 0 | 2 | |
| 4 | Trần Bảo Việt 26/10/1980 | Việt Nam | PGS, 2015 | TS, Pháp, 2011 | Xây dựng dân dụng | 2004 | | | 20 | 8 | 0 | |

| | | | | | | | | | | | |
|---|----------------------------|--------------------------|--------------------|---|------|--|-----------------|----|---|---|--|
| 5 | Vũ Phương Thảo 1/2/1979 | 001179046972 Việt Nam | TS, Việt Nam, 2015 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông | 2002 | | HC4010106010910 | 22 | 1 | 3 | |
| 6 | Bùi Thị Loan 12/7/1982 | 034182000549 Việt Nam | TS, Pháp, 2014 | Kỹ thuật xây dựng | 2005 | | HC4010108042323 | 19 | | | |

Ghi chú: Lý lịch khoa học của giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, tổ chức thực hiện chương trình đào tạo; giảng viên cơ hữu có chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy của ngành đào tạo dự kiến mở được đính kèm.

Mẫu 2: Danh sách giảng viên, nhà khoa học tham gia giảng dạy các học phần, môn học trong chương trình đào tạo của ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo

| STT | Họ và tên | Học phần/môn học giảng dạy | Thời gian giảng dạy (học kỳ, năm học) | Số tín chỉ | | | | Giảng viên cơ hữu ngành phù hợp chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình/chuyên môn phù hợp chủ trì giảng dạy/hướng dẫn luận văn, luận án |
|-----|----------------------|---------------------------------|---------------------------------------|---------------|----------------|---------------|----------------|---|
| | | | | Bắt buộc | | Tự chọn | | |
| | | | | Học trực tiếp | Học trực tuyến | Học trực tiếp | Học trực tuyến | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Lương Thị Thu Hường | Triết học Mác- Lênin | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 2 | Nguyễn Thị Thanh Hải | Triết học Mác- Lênin | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 3 | Nguyễn Thị Huyền | Giải tích | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 4 | Trịnh Thị Trang | Giải tích | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 5 | Nguyễn Tuấn Sơn | Vật lý | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 6 | Nguyễn Xuân Tuyên | Vật lý | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 7 | Trần Bảo Việt | Nhập môn kỹ thuật cơ sở hạ tầng | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 8 | Nguyễn Huy Hùng | Nhập môn kỹ thuật cơ sở hạ tầng | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 9 | Nguyễn Văn Hoàng | Đại số tuyến tính | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 10 | Nguyễn Mạnh Hùng | Đại số tuyến tính | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|----|---------------------|------------------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 11 | Lê Thị Hà | Cơ học cơ sở (Cơ lý thuyết) | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 12 | Nguyễn Thị Kim Khuê | Cơ học cơ sở (Cơ lý thuyết) | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 13 | Nguyễn Văn Toàn | Giáo dục thể chất F1 | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 14 | Trần Quang Chí | Giáo dục thể chất F1 | Học kỳ 1, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 15 | Bùi Thị Vân | Kinh tế chính trị Mác- Lênin | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 16 | Nguyễn Trung Hiếu | Kinh tế chính trị Mác- Lênin | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 17 | Vũ Thị Thanh Phúc | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 18 | Đặng Xuân Ngọc | Chủ nghĩa xã hội khoa học | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 19 | Nguyễn Ích Hải | Giáo dục QP-AN F1 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 20 | Vũ Xuân Vịnh | Giáo dục QP-AN F1 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 21 | Nguyễn Ích Hải | Giáo dục QP-AN F2 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 22 | Vũ Xuân Vịnh | Giáo dục QP-AN F2 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 23 | Nguyễn Ích Hải | Giáo dục QP-AN F3 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 24 | Vũ Xuân Vịnh | Giáo dục QP-AN F3 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 25 | Nguyễn Ích Hải | Giáo dục QP-AN F4 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 26 | Vũ Xuân Vịnh | Giáo dục QP-AN F4 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 27 | Lương Xuân Bình | Sức bền vật liệu 1 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 28 | Nguyễn Đăng Hanh | Sức bền vật liệu 1 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 29 | Nguyễn Văn Toàn | Giáo dục thể chất F2 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 30 | Trần Quang Chí | Giáo dục thể chất F2 | Học kỳ 2, năm thứ 1 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 31 | Hoàng Thị Tuyết Lan | Hóa học ứng dụng | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|----|-------------------|--------------------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 32 | Bùi Thị Mai Anh | Hóa học ứng dụng | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 33 | Hoàng Thị Tuyết | Vẽ kỹ thuật F1 | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 34 | Ngô Đức Chinh | Vẽ kỹ thuật F1 | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 35 | Lã Quý Đô | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 36 | Nguyễn Ngọc Hà | Tư tưởng Hồ Chí Minh | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 37 | Nguyễn Văn Hoàng | Thống kê và xử lý dữ liệu | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 38 | Nguyễn Mạnh Hùng | Thống kê và xử lý dữ liệu | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 39 | Bùi Thanh Quang | Cơ học kết cấu | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 40 | Cao Thị Mai Hương | Cơ học kết cấu | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 41 | Nguyễn Hiếu Cường | Nhập môn tư duy máy tính | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 42 | Nguyễn Thu Hường | Nhập môn tư duy máy tính | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 43 | | Vật liệu xây dựng | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 44 | | Vật liệu xây dựng | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 45 | Đặng Hồng Lam | Cơ học đất | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 46 | Lê Thị Hồng Vân | Cơ học đất | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 47 | Trần Quang Chí | Giáo dục thể chất F3 | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 48 | Nguyễn Ngọc Thoa | Giáo dục thể chất F3 | Học kỳ 1, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 49 | Hoàng Hải Yến | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 50 | Lê Thị Hòa | Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 51 | | Điện kỹ thuật | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 52 | | Điện kỹ thuật | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|----|-------------------|-------------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 53 | | Ngoại ngữ B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 54 | | Ngoại ngữ B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 55 | Ngô Thị Kim Thanh | a- Tiếng Anh B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 56 | Nguyễn Thị Mơ | a- Tiếng Anh B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 57 | Nguyễn Quang Anh | b- Tiếng Pháp B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 58 | Nguyễn Thị Cúc | b- Tiếng Pháp B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 59 | Nguyễn Diệu Thúy | c- Tiếng Nga B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 60 | Nguyễn Phương Lan | c- Tiếng Nga B1 | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 61 | Đặng Hồng Lam | Trắc địa | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 62 | Lê Anh Đức | Trắc địa | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 63 | Đặng Thu Thủy | Cơ học chất lỏng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 64 | Doãn Thị Nội | Cơ học chất lỏng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 65 | Đặng Hồng Lam | Nền móng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 66 | Lê Thị Hồng Vân | Nền móng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 67 | Đặng Hồng Lam | Đồ án nền móng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 68 | Lê Thị Hồng Vân | Đồ án nền móng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 69 | | Thực tập xưởng xây dựng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 70 | | Thực tập xưởng xây dựng | Học kỳ 2, năm thứ 2 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 71 | Ngô Thị Kim Thanh | Tiếng anh chuyên ngành | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 72 | Nguyễn Thị Mơ | Tiếng anh chuyên ngành | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 73 | Lê Văn Hiến | Thực tập trắc địa | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|----|-------------------|--------------------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 74 | Vũ Ngọc Phượng | Thực tập trắc địa | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 75 | Trần Quang Chí | Giáo dục thể chất F4 | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 76 | Nguyễn Ngọc Thoa | Giáo dục thể chất F4 | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 77 | | Cấp điện | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 78 | | Cấp điện | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 79 | Bùi Thanh Quang | Kết cấu bê tông | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 80 | Cao Thị Mai Hương | Kết cấu bê tông | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 81 | Bùi Thanh Quang | Đồ án kết cấu bê tông | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 82 | Cao Thị Mai Hương | Đồ án kết cấu bê tông | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 83 | Bùi Thanh Quang | Kết cấu thép | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 84 | Cao Thị Mai Hương | Kết cấu thép | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 85 | Phạm Vũ Hà | a-Kiến trúc cảnh quan đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 86 | Vũ Hiệp | b-Nguyên lý thiết kế kiến trúc | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 87 | Đặng Hoài Nam | b-Nguyên lý thiết kế kiến trúc | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 88 | | Máy xây dựng | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 89 | | Máy xây dựng | Học kỳ 1, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 90 | Vũ Hiệp | Quy hoạch đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 91 | Đặng Hoài Nam | Quy hoạch đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 92 | Vũ Phương Thảo | Kỹ thuật chiếu sáng đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 93 | Nguyễn Huy Hùng | Kỹ thuật chiếu sáng đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 94 | Nguyễn Thị Hồng | Cấp nước | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|-----|------------------------|----------------------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 95 | Lê Cảnh Hưng | Cấp nước | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 96 | Bùi Thị Loan | Thoát nước | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 97 | Nguyễn Thị Hồng | Thoát nước | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 98 | Nguyễn Thị Hồng | Đồ án Cấp thoát nước | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 99 | Bùi Thị Loan | Đồ án Cấp thoát nước | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 100 | Nguyễn Hà Linh | Thiết kế đường đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 101 | Nguyễn Lan Anh | Thiết kế đường đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 102 | Nguyễn Hà Linh | Đồ án TKĐ đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 103 | Nguyễn Lan Anh | Đồ án TKĐ đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 104 | Mai Tiến Chinh | Thiết kế đường sắt đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 105 | Trần Anh Dũng | Thiết kế đường sắt đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 106 | Trần Việt Hùng | Công trình GT đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 107 | Nguyễn Thị Tuyết Trinh | Công trình GT đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 3 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 108 | Bùi Trọng Cầu | Kỹ thuật định giá trong xây dựng | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 109 | Lê Cảnh Hưng | Kỹ thuật định giá trong xây dựng | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 110 | Hồ Anh Cường | Kỹ thuật thi công | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 111 | Hoàng Thị Thanh Nhân | Kỹ thuật thi công | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 112 | Vũ Ngọc Phương | Chuyên đề CTCSTT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 113 | Nguyễn Hà Linh | Chuyên đề CTCSTT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 114 | Phạm Vũ Hà | Quy hoạch Giao thông Đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 115 | Vũ Ngọc Phương | Quy hoạch Giao thông Đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|-----|----------------------|-----------------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 116 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Tổ chức thi công | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 117 | Trần Bảo Việt | Tổ chức thi công | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 118 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Đồ án Tổ chức Thi công | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 119 | Trần Bảo Việt | Đồ án Tổ chức Thi công | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 120 | Hoàng Thị Thanh Nhân | Thực tập kỹ thuật | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 121 | Vũ Phương Thảo | Thực tập kỹ thuật | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 122 | Đặng Thị Thu Thảo | Quy hoạch CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 123 | Bùi Trọng Cầu | Quy hoạch CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 124 | Đặng Thị Thu Thảo | Đồ án Quy hoạch CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 125 | Bùi Trọng Cầu | Đồ án Quy hoạch CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 126 | Hồ Anh Cường | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 127 | Nguyễn Huy Hùng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 128 | Vũ Phương Thảo | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 129 | Hoàng Thị Thanh Nhân | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 130 | Phạm Vũ Hà | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 131 | Vũ Ngọc Phương | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 132 | Nguyễn Lan Anh | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 133 | Nguyễn Hà Linh | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 134 | Bùi Thị Loan | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 135 | Bùi Trọng Cầu | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 136 | Đặng Hoài Nam | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|-----|----------------------|---------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 137 | Đặng Thị Thu Thảo | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 138 | Lê Cảnh Hưng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 139 | Nguyễn Thị Hồng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 140 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 141 | Trần Bảo Việt | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 142 | Vũ Hiệp | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 143 | Hồ Anh Cường | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 144 | Nguyễn Huy Hùng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 145 | Vũ Phương Thảo | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 146 | Hoàng Thị Thanh Nhân | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 147 | Phạm Vũ Hà | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 148 | Vũ Ngọc Phương | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 149 | Nguyễn Lan Anh | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 150 | Nguyễn Hà Linh | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 151 | Bùi Thị Loan | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 152 | Bùi Trọng Cầu | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 153 | Đặng Hoài Nam | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 154 | Đặng Thị Thu Thảo | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 155 | Lê Cảnh Hưng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 156 | Nguyễn Thị Hồng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 157 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|-----|---------------------|---|---------------------|---|--|--|--|--|
| 158 | Trần Bảo Việt | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 159 | Vũ Hiệp | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 160 | Nguyễn Thị Hồng | Xử lý nước | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 161 | Lê Cảnh Hưng | Xử lý nước | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 162 | Nguyễn Thị Hồng | Quản lý kỹ thuật xây dựng cơ sở hạ tầng | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 163 | Bùi Thị Loan | Quản lý kỹ thuật xây dựng cơ sở hạ tầng | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 164 | Trần Bảo Việt | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng CSHT đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 165 | Bùi Thị Loan | Khoa học dữ liệu và trí tuệ nhân tạo trong xây dựng CSHT đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 166 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Mô hình thông tin công trình (BIM) | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 167 | Bùi Thị Loan | Mô hình thông tin công trình (BIM) | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 168 | Hồ Anh Cường | Quản lý Nhà nước về xây dựng | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 169 | Nguyễn Lan Anh | Thiết kế tổ chức giao thông đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 170 | Nguyễn Hà Linh | Thiết kế tổ chức giao thông đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 171 | Nguyễn Lan Anh | Đồ án thiết kế tổ chức giao thông đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 172 | Nguyễn Hà Linh | Đồ án thiết kế tổ chức giao thông đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 173 | Phạm Vũ Hà | Khai thác, bảo trì hệ thống kỹ thuật hạ tầng đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 174 | Vũ Ngọc Phương | Khai thác, bảo trì hệ thống kỹ thuật hạ tầng đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 175 | Phạm Vũ Hà | Đồ án Khai thác bảo trì hệ thống HTKT đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 176 | Vũ Ngọc Phương | Đồ án Khai thác bảo trì hệ thống HTKT đô thị | Học kỳ 2, năm thứ 4 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 177 | Vũ Phương Thảo | Quản lý chất thải rắn đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 178 | Trần Bảo Việt | Thiết kế cấp, thoát nước đô thị bền vững | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|-----|----------------------|---|---------------------|---|--|--|--|--|
| 179 | Nguyễn Thị Hồng | Thiết kế cấp, thoát nước đô thị bền vững | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 180 | Nguyễn Huy Hùng | Đánh giá Môi trường các dự án CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 181 | Vũ Phương Thảo | Đánh giá Môi trường các dự án CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 182 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Thiết kế hệ thống giao thông thông minh | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 183 | Đặng Thị Thu Thảo | Thiết kế hệ thống giao thông thông minh | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 184 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Đồ án thiết kế hệ thống giao thông thông minh | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 185 | Đặng Thị Thu Thảo | Đồ án thiết kế hệ thống giao thông thông minh | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 186 | Hồ Anh Cường | Kiểm định và đánh giá chất lượng công trình CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 187 | Phạm Vũ Hà | Kiểm định và đánh giá chất lượng công trình CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 188 | Hồ Anh Cường | Đồ án kiểm định và đánh giá chất lượng công trình CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 189 | Phạm Vũ Hà | Đồ án kiểm định và đánh giá chất lượng công trình CSHT đô thị | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 190 | Nguyễn Huy Hùng | Công nghệ và quản lý xây dựng tiên tiến | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 191 | Vũ Phương Thảo | Công nghệ và quản lý xây dựng tiên tiến | Học kỳ 1, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 192 | Hồ Anh Cường | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 193 | Nguyễn Huy Hùng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 194 | Vũ Phương Thảo | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 195 | Hoàng Thị Thanh Nhân | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 196 | Phạm Vũ Hà | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 197 | Vũ Ngọc Phương | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 198 | Nguyễn Lan Anh | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 199 | Nguyễn Hà Linh | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|-----|----------------------|---------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 200 | Bùi Thị Loan | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 201 | Bùi Trọng Cầu | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 202 | Đặng Hoài Nam | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 203 | Đặng Thị Thu Thảo | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 204 | Lê Cảnh Hưng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 205 | Nguyễn Thị Hồng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 206 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 207 | Trần Bảo Việt | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 208 | Vũ Hiệp | Thực tập tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 209 | Hồ Anh Cường | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 210 | Nguyễn Huy Hùng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 211 | Vũ Phương Thảo | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 212 | Hoàng Thị Thanh Nhân | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 213 | Phạm Vũ Hà | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 214 | Vũ Ngọc Phương | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 215 | Nguyễn Lan Anh | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 216 | Nguyễn Hà Linh | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 217 | Bùi Thị Loan | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 218 | Bùi Trọng Cầu | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 219 | Đặng Hoài Nam | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 220 | Đặng Thị Thu Thảo | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

| | | | | | | | | |
|-----|---------------------|------------------|---------------------|---|--|--|--|--|
| 221 | Lê Cảnh Hưng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 222 | Nguyễn Thị Hồng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 223 | Nguyễn Thị Thu Hằng | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 224 | Trần Bảo Việt | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |
| 225 | Vũ Hiệp | Đồ án Tốt nghiệp | Học kỳ 2, năm thứ 5 | x | | | | Giảng viên cơ hữu chủ trì xây dựng, thực hiện chương trình đào tạo |

Mẫu 3: Danh sách cán bộ quản lý cấp khoa đối với ngành đào tạo dự kiến mở trình độ đại học/thạc sĩ/tiến sĩ của cơ sở đào tạo

| Số TT | Họ và tên, ngày sinh, chức vụ hiện tại | Trình độ đào tạo, năm tốt nghiệp | Ngành/ | Ghi chú |
|-------|--|----------------------------------|-------------------|---------|
| | | | Chuyên ngành | |
| 1 | Ngô Đăng Quang, 1964, Trưởng Khoa Kỹ thuật xây dựng | Tiến sĩ, 1998 | Kỹ thuật xây dựng | PGS |
| 2 | Nguyễn Xuân Huy, 1977, Phó Trưởng khoa Kỹ thuật xây dựng | Tiến sĩ, 2006 | Kỹ thuật xây dựng | PGS |
| 3 | Lê Thanh Hà, 1981, Phó Trưởng khoa Kỹ thuật xây dựng | Tiến sĩ, 2015 | Kỹ thuật xây dựng | PGS |
| 4 | Bùi Tiến Thành 25/10/1976 Trưởng Khoa Công trình | Tiến sĩ, 2007 | Xây dựng cầu hầm | PGS |

| | | | | |
|---|---|---------------|-----------------------------------|-----|
| 5 | Nguyễn Việt Thanh 27/9/1977 Phó Trưởng Khoa Công trình | Tiến sĩ, 2012 | Kỹ thuật xây dựng công trình thủy | PGS |
| 6 | Nguyễn Quang Tuấn 14/12/1983 Phó Trưởng Khoa Công trình | Tiến sĩ, 2014 | Kỹ thuật xây dựng công trình | PGS |

2. Về kết quả nghiên cứu khoa học

Mẫu 4: Các đề tài nghiên cứu khoa học của cơ sở đào tạo, giảng viên, nhà khoa học liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở do cơ sở đào tạo thực hiện (kèm theo bản liệt kê có bản sao quyết định, bản sao biên bản nghiệm thu)

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ /đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phần/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------------|---|------------------|--|---|--------------------------|--|---------|
| 1 | 40/QĐ-HĐQL-NAFOSTED, ngày 12/04/2016, 107.02-2015.05 | Quỹ Nafosted | Phân tích đa cấp ứng xử vật liệu nhiều thành phần | Trần Bảo Việt | 243/QĐ-HĐQL-NAFOSTED, ngày 28/12/2017 | 8/4/2018 | Đạt | Trần Bảo Việt, Phạm Đức Chính, Vũ Lâm Đông, Lê Bá Anh, Nguyễn Thị Hương Giang | |
| 2 | 5809/QĐ-BGDĐT, ngày 11/12/2013, CTB2014-04-05 | Bộ Giáo dục và đào tạo | Nghiên cứu thiết kế cầu sử dụng bê tông tính năng cao theo yêu cầu đảm bảo độ bền | Trần Bảo Việt | 1497 QĐ/BGDĐT, ngày 28/04/2017 | 5/16/2017 | Đạt | Trần Bảo Việt, Ngô Đăng Quang, Nguyễn Xuân Huy, Mai Đình Lộc, Đặng Thùy Chi, Từ Sỹ Quân, Nguyễn Thị Thu Hằng, Nguyễn Tiến Dũng, Lê Cảnh Hưng | |
| 3 | Quỹ Nafosted, 107.01-2018.19 | Quỹ Nafosted | Nghiên cứu ứng xử của kết cấu tường | Bùi Thị Loan | 243/QĐ-HĐQL-NAFOSTED | 7/13/1905 | Đạt | Bùi Thị Loan, Bùi Tấn Trung, Nguyễn Tiến Dũng, | |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ /đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phân/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|--|---------------------------------|--|--------------------------|--|---|--------------------------|---|--------------|
| | | | bê tông đất dưới tác dụng của tải trọng trong mặt phẳng | | ngày 31/12/2019 Nghiệm thu: 28/05/2021 | | | Lê Minh Cường, Nguyễn Thành Tâm | |
| 4 | Quyết định số 2628/QĐ-ĐHGTVT ngày 24/12/2018; T2019-PHII-003 | Cấp Trường | Nghiên cứu sử dụng bê tông xi măng rỗng để thiết kế kết cấu áo đường nội bộ và vỉa hè đường thoát nước mặt tại TPHCM | Vũ Việt Hưng | Quyết định số 2561/QĐ-ĐHGTVT ngày 16/12/2019 | 12/31/2019 | Đạt | Vũ Việt Hưng Nguyễn Tuấn Cường Nguyễn Hữu Duy | |
| 5 | Quyết định số 2162/QĐ-ĐHGTVT ngày 21/12/2020; T2021-PHII-002 | Cấp Trường | Nghiên cứu chế tạo vữa cốt sợi polymer tính năng cao cho sửa chữa tấm bê tông xi măng mặt đường ô tô | Vũ Việt Hưng | Quyết định số 498/QĐ-ĐHGTVT ngày 28/03/2022 | 4/19/2022 | Đạt | Vũ Việt Hưng Nguyễn Tuấn Cường Nguyễn Hữu Duy | |
| 6 | T2021-CT-035 | Cấp cơ sở | Thực nghiệm xác định một số chỉ tiêu cơ lý của bê tông nhựa rỗng thoát nước | TS. Hoàng Thị Thanh Nhân | | | | TS. Nguyễn Quang Tuấn | T2021-CT-035 |
| 7 | T2018-CT-034 | Cấp cơ sở | Nghiên cứu bước đầu ứng xử của Bê tông xi măng cát cốt sợi thép dưới tác dụng tải trọng lặp và ứng dụng trong | TS. Hồ Anh Cường | 667/ QĐ-DHGTVT, ngày 29/3/2019 | 04/4/2019 | Đạt | "ThS. Nguyễn Huy Hùng | T2018-CT-034 |

| Số TT | Số quyết định, ngày phê duyệt đề tài, mã số | Đề tài cấp Bộ /đề tài cấp cơ sở | Tên đề tài | Chủ nhiệm đề tài | Số quyết định, ngày thành lập HDKH nghiệm thu đề tài | Ngày nghiệm thu đề tài (theo biên bản nghiệm thu) | Kết quả nghiệm thu, ngày | Tên thành viên tham gia nghiên cứu đề tài (học phân/môn học được phân công) | Ghi chú |
|-------|---|---------------------------------|---|-------------------|--|---|--------------------------|---|---------------|
| | | | xây dựng công trình hạ tầng kỹ thuật | | | | | | |
| 8 | T2022-CT-029 | Cấp cơ sở | Nghiên cứu đề xuất mô hình “Trạm dừng nghỉ Xanh (Green Rest Stop)” hướng tới “Trạm dừng nghỉ Không phát thải (Zero Waste Rest Stop)” trên các tuyến cao tốc khu vực miền Bắc, phục vụ định hướng phát triển bền vững ngành giao thông vận tải | TS Vũ Phương Thảo | 2387/QĐ-DHTGTVT ngày 6/12/2022 | 20/12/2022 | Tốt | ThS. Nguyễn Lan Anh, ThS. Nguyễn Huy Hùng | T2022-CT-029 |
| 9 | T2018-CT-046. | Cấp cơ sở | Nghiên cứu thiết kế mô hình thiết bị xử lý nước thải từ các Trạm trộn bê tông xi măng trên địa bàn Hà nội | TS Vũ Phương Thảo | 1510/QĐ-DHGTVT ngày 2/8/2018 | 10/8/2018 | Tốt | Nguyễn Huy Hùng- Trường ĐHTGTVT , Nguyễn Hà Anh- Ban Quản lý dự án đường Hồ Chí Minh, Trần Trung Nghĩa- Công ty CP Công nghệ môi trường Âu Việt, Nguyễn Thị Hải Hà - Phòng thẩm định – Sở GTVT Hà nội | T2018-CT-046. |

Mẫu 5: Các công trình khoa học công bố của giảng viên, nhà khoa học cơ hữu liên quan đến ngành đào tạo dự kiến mở của cơ sở đào tạo trong thời gian 5 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ mở ngành đào tạo (kèm theo bản liệt kê có bản sao trang bìa tạp chí, trang phụ lục, trang đầu và trang cuối của công trình công bố)

| STT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 1 | Viet-Hung Vu, Bao-Viet Tran, Ba-Anh Le, Hoang-Quan Nguyen (2021). Prediction of the relationship between strength and porosity of pervious concrete: A micromechanical investigation. <i>Mechanics Research Communications</i> , 118, 103791. | |
| 2 | Tuan Nguyen-Sy, Minh-Ngoc Vu, Anh-Dung Tran-Le, Bao-Viet Tran, Thoi-Trung Nguyen (2020). Studying petrophysical properties of micritic limestones using machine learning methods. <i>Journal of Applied Geophysics</i> 184, 104226 | |
| 3 | D.C. Pham, T.K. Nguyen, B.V. Tran (2019). Macroscopic elastic moduli of spherically-symmetric-inclusion composites and the microscopic stress-strain fields. <i>International Journal of Solids and Structures</i> , 169: 141-165 | |
| 4 | Bao-Viet Tran (2019). A simple model to predict effective conductivity of multicomponent matrix-based composite materials with high volume concentration of particles. <i>Composites Part B: Engineering</i> , 173, 106997 | |
| 5 | Thi-LoanBui, Tan-TrungBui, Quoc-BaoBui, Xuan-HuyNguyen, AliLimam, Out-of-plane behavior of rammed earth walls under seismic loading: Finite element simulation, <i>Structures Volume 24</i> , April 2020, Pages 191-208. | |
| 6 | Thi-Loan Bui, Zakaria Ilyes Djamaï, A Si Larbi, N Reboul, E Ferrier, Numerical study of composite material (FRP/TRC)-reinforced masonry walls under in-plane loading, <i>Journal of composite material</i> , Vol 55, Issue 24, 2021. | |
| 7 | Tien-Dung Nguyen, Tan-Trung Bui, Ali Limam, Thi-Loan Bui, Quoc-Bao Bui (2021), Evaluation of seismic performance of rammed earth building and improvement solutions, <i>Journal of Building Engineering</i> , Volume 43,103113. | |
| 8 | Trong-Phuoc Huynh, Viet-Hung Vu, Dan-Thuy Van-Pham (2022), Assessment of the cementitious and microstructural characteristics of an innovative waste-based eco-cement, <i>Journal of Material Cycles and Waste Management</i> , 24, 642–654 | |
| 9 | Vu Viet Hung, Nguyen Tuan Cuong, Nguyen Huu Duy, Ngo Nguyen Ngoc Tho, Huynh Trong Phuoc (2021), Experimental evaluation on engineering properties and microstructure of the high-performance fiber-reinforced mortar with low polypropylene fiber content, <i>Transport and Communications Science Journal</i> , 72 (7), 824-840 | |
| 10 | Vu Viet Hung, Soo-Yeon Seo, Hyun-Woo Kim, Gun-Cheol Lee (2021), Permeability and Strength of Pervious concrete according to aggregate size and blocking material, <i>Sustainability</i> , 13 (1), 426 | |
| 11 | Dang Quang Ngo, Huy Cuong Nguyen, Huu Tai Dinh, Duy Tien Nguyen, Dinh Loc Mai, Effectiveness of carbon textile reinforced concrete in shear strengthening short-span corroded reinforced concrete beams, <i>Case Studies in Construction Materials</i> , Volume 16, 2022, e00932, ISSN 2214-5095 | |
| 12 | Ngo, Dang Quang, Huy Cuong Nguyen, Dinh Loc Mai, and Van Hiep Vu. "Experimental and Numerical Evaluation of Concentrically Loaded RC Columns Strengthening by Textile Reinforced Concrete Jacketing." <i>Civil Engineering Journal</i> 6, no. 8 (August 1, 2020): 1428–1442 | |
| 13 | Dang Dung Le, Cao Thanh Ngọc Tran, Huy Cuong Nguyen, Xuan Huy Nguyen [2021]. "Torsional Behavior of Glass Textile-reinforced Concrete Beams with Minimum Transverse Reinforcements: Experimental Study". <i>Structural Concrete</i> , ISSN: 1751-7648, Vol. 22, Issue 6, pp. 3835-3849. | |
| 14 | Cao Thanh Ngọc Tran, Xuan Huy Nguyen, Anh Tuan Le, Huy Cuong Nguyen, Dang Dung Le [2021]. "Shear tests of GFRP-reinforced concrete beams strengthened in shear by textile reinforced concrete". <i>Structures</i> , ISSN: 2352-0124, Vol. 34, pp. 4339-4349. | |
| 15 | Van Quan Huynh, Trung Kien Nguyen, Xuan Huy Nguyen [2021]. "Seismic analysis of soil-structure interaction: experimentation and modeling". <i>Geomechanics and Engineering</i> , ISSN: 2005-307X, Vol. 7, Number 2, pp.115-121. | |
| 16 | Cao Thanh Ngọc Tran, Xuan Huy Nguyen, Huy Cuong Nguyen, Dang Dung Le [2021]. "Shear performance of short-span FRP-reinforced concrete beams strengthened with CFRP and TRC". <i>Engineering Structures</i> , ISSN: 0141-0296, Vol. 242, 112548. | |
| 17 | Phe Van Pham, Xuan Huy Nguyen [2020]. "Moment Resistances of wide flange beams with initial imperfection and residual stresses", <i>Journal of Materials and Engineering Structures</i> , ISSN: 2170-127X, Vol. 4, No.4, pp 651- 658. | |
| 18 | Tuan-Anh Nguyen, Quang-Huy Nguyen, Hugues Somja (2019), 'An enhanced finite element model for reinforced concrete members under torsion with consistent material parameters', <i>Finite Element Analysis & Design</i> , 167(5). | |
| 19 | Tuan-Anh Nguyen, Quang-Huy Nguyen, Hugues Somja (2021), 'Nonlinear analysis of RC members subjected to combined bending–shear–torsion stresses: a numerical multi-fiber displacement-based finite element model with warping', <i>Acta Mechanica</i> , 232, 2635–2658. | |
| 20 | Hoai Ho, Hiroshi Katsuchi, Haeyoung Kim, Hitoshi Yamada (2017), Numerical investigation of aerodynamic characteristics of corner-cut bluff bodies from the view point of flow field. <i>Journal of Structural Engineering</i> , 63A:411-420 | |

| STT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 21 | Hoai Ho, Mayuko Nishio (2020), Evaluation of dynamic responses of bridges considering traffic flow and surface roughness, Engineering Structures, 220: 111256 | |
| 22 | Dang Quang Ngo, Huy Cuong Nguyen (2021), Experimental and Numerical Investigations on Flexural Behaviour of Prestressed Textile Reinforced Concrete Slabs, Civil Engineering Journal, Vol 7, No 6, pp1084-1097. | |
| 23 | Nguyen Huy Cuong, Ngo Dang Quang (2020), Flexural and shear behavior of reinforced concrete beams strengthened with carbon textile reinforced concrete, Archives of Civil Engineering, Vol. 66, issue 3/2020, pp407-426. | |
| 24 | Ha Thanh Le, Michael Kraus, Karsten Siewert, Horst-Michael Ludwig, (2015), Effect of macromesoporous rice husk ash on rheological properties of mortar formulated from selfcompacting high performance concrete, Construction Building Materials, 80, 225-235. | |
| 25 | Ha Thanh Le, Matthias Müller, Karsten Siewert, Horst-Michael Ludwig, (2015), The mix design for self-compacting high performance concrete containing various mineral admixtures, Materials and Design, 72, 51-62. | |
| 26 | Ha Thanh Le, Karsten Siewert, Horst-Michael Ludwig, (2015), Alkali silica reaction in mortar formulated from self-compacting high performance concrete containing rice husk ash, Construction Building Materials, 88, 10-19. | |
| 27 | Ha Thanh Le, Horst-Michael Ludwig, (2016), Effect of rice husk ash and other mineral admixtures on properties of self-compacting high performance concrete, Materials and Design, 89, 156-166. | |
| 28 | Ha Thanh Le, Horst-Michael Ludwig, (2020), Alkali silica reactivity of rice husk ash in cement paste, Construction Building Materials, 243,118145. | |
| 29 | Nguyen Dinh Hai, Le Quang Hung, Tran Anh Tuan, Qui Chang He, Nguyen Thanh Tung (2021), The effective thermal conductivity of composites with interfaces oscillating in two directions around a curved surface, Acta Mechanica, Vol.231, pp 5063–5103 | |
| 30 | ThS. Phạm Văn Phê. Finitite-element formulations for the spatial stiaic response of steel beams bonded to a GFRP plate. Journal of Engineering Mechanics | |
| 31 | ThS. Phạm Văn Phê. A shear deformable theory for the analysis of steel beams reinforced with Gerp plates. Journal of thin Walled Structures | |
| 32 | TS. Đào Sỹ Đán. Evaluation of Constitutive Soil Models for Predicting Movements Caused by a Deep Excavations in Sands. Electronic Journal of Geotechnical Engineering | |
| 33 | TS. Đào Sỹ Đán. Evaluation of Performance of Diaphragm Walls by Wall Deflection Paths for Deep Excavations in Central Ha Noi. Geotechnical Engineering Journal of the Seags & Asssea. | |
| 34 | TS. Nguyễn Quang Tuấn. Linear and nonlinear viscoelastic behaviour of bituminous mixtures. Materials and Structures Springer | |
| 35 | TS. Nguyễn Quang Tuấn. Effect of fatigue cyclic loading on linear viscoelastic of bituminous mixtures. Journal of Materials in Civil Engineering ASCE-AMER SOC CIVIL ENGINEERS | |
| 36 | TS. Nguyễn Trung Kiên. Polarization approximation for macroscopic conductivity of isotropic multicomponent materials. International Journal of Engineering | |
| 37 | TS. Đào Sỹ Đán. Prediction of Ground Surface Settlements Caused by Deep Excavations in Sands.. Geotechnical Engineering Journal of the SEAGS & ASSSEA | |
| 38 | TS. Nguyễn Quang Tuấn. Influence of transient effects for analysis of complex modulus tests on bituminous mixtures. Road Materials and Pavement Design | |
| 39 | TS. Nguyễn Châu Lân. Climate change impact on a large-scale erosion coast of Hai hau district, Vietnam and the adaptation. Journal of Coastal Conservation | |
| 40 | TS. Tạ Duy Hiền, Nguyễn Ngọc Lâm. Investigation into the effect of random load on the variability of response of plate by using monte carlo simulation. International journal of Civil engineering & technology. | |
| 41 | TS. Nguyễn Quang Tuấn. 3Dim experimental investigation of linear viscoelastic properties of bituminous mixtures. Materials and Structures | |
| 42 | TS. Nguyễn Việt Thanh. Analytic Arrival-Time Prediction Method for the Largest Wave of Tsunami Trapped by Parabolic Oceanic Ridges. Journal of Earthquake and Tsunami | |
| 43 | TS. Nguyễn Việt Thanh. Modelling wave-induced 3D non-homogeneous seabed response. Applied Ocean Research | |

| STT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 44 | TS. Mai Tiến Chinh. Non-destructive evaluation of moisture content in wood using ground-penetrating radar. Geoscientific Instrumentation, Methods and Data Systems | |
| 45 | Tạ Duy Hiển. Stochastic buckling behaviour of laminated composite structures with uncertain material properties. Aerospace Science and Technology | |
| 46 | Vũ Minh Tuấn, Nguyễn Việt Thanh. Investigating the impacts of the regression of Posidonia oceanica on hydrodynamics and sediment transport in Giens Gulf. Ocean Engineering | |
| 47 | Nguyễn Quang Tuấn, Hoàng Thị Thanh Nhân. 3D complex modulus tests on bituminous mixture with sinusoidal loadings in tension and/or compression. Materials and Structures | |
| 48 | Chu Tiến Dũng. Discrete Choice Models for Gap Acceptance at Urban Expressway Merge Sections Considering Safety, Road Geometry, and Traffic Conditions. Journal of Transportation Engineering | |
| 49 | Đỗ Anh Tú, Nguyễn Hữu Thuấn. Numerical simulation of reactive polymer flow during rotational molding using smoothed particle hydrodynamics method and experimental verification. International Journal of Material Forming | |
| 50 | Trần Việt Hưng, Nguyễn Ngọc Long, Tạ Duy Hiển, Trần Việt Hưng. Study on the mechanical properties of the fly ash geopolymer concrete. International Journal of Civil Engineering & Technology (IJCIET) | |
| 51 | Phí Hồng Thịnh. Classification of soil types for hanoi (vietnam) when studying land subsidence at groundwater extraction. Bulletin of the Tomsk Polytechnic University. Geo Assets Engineering | |
| 52 | Nguyễn Trung Kiên. A numerical solution for the axisymmetric flow of a plastic tube on a rigid fibre. Journal of Physics Conference Series | |
| 53 | Đào Văn Đình. Initiation time of corrosion in reinforced concrete structures exposed to chloride in marine environment. International Journal of Civil Engineering & Technology (IJCIET) - Scopus Indexed | |
| 54 | Nguyễn Đức Mạnh. Analysis of consolidation degree using settlement observation results and asaoka method: a case study of route km 94+340 -:- km 94 + 440 of hanoi - haiphong highway construction project. International Journal of Civil Engineering & Technology (IJCIET) - Scopus Indexed | |
| 55 | Nguyễn Đức Mạnh, Lê Văn Dũng. Prediction of lateral displacement of ground improved by mernard vacuum consolidation method based on characteristics of soft soil and settlment observation results. International Journal of Civil Engineering & Technology (IJCIET) - Scopus Indexed | |
| 56 | Nguyễn Việt Thanh, Vũ Minh Tuấn. Empirical Equilibrium Beach Profiles Along the Eastern Tombolo of Giens. Journal of Marine Science and Application | |
| 57 | Nguyễn Đức Mạnh. Prediction of shear strength of soft soil using machine learning methods. CATENA | |
| 58 | Nguyễn Đức Mạnh. A novel artificial intelligence approach based on Multi-layer Perceptron Neural Network and Biogeography-based Optimization for predicting coefficient of consolidation of soil. CATENA | |
| 59 | Lê Vĩnh An. Improved 28-day compressive strength of SCC mixed and cured in hot weather: Non-conventional behavior. Construction and Building Materials | |
| 60 | Nguyễn Trung Kiên. Equivalent inclusion approach and approximations for conductivity of isotropic matrix composites with sphere-like, platelet, and fibrous fillers. Journal of Reinforced Plastics and Composites | |
| 61 | Nguyễn Quang Tuấn, Hoàng Thị Thanh Nhân. Nonlinearity of bituminous materials for small amplitude cyclic loadings. Road Materials and Pavement Design | |
| 62 | Nguyễn Quang Tuấn. Three-Dimensional Linear Viscoelastic Properties of Two Bituminous Mixtures Made with the Same Binder. Journal of Materials in Civil Engineering | |
| 63 | Nguyễn Trung Kiên, Nguyễn Duy Hưng, Tạ Duy Hiển. The variability of dynamic responses of beams resting on elastic foundation subjected to vehicle with random system parameters. Applied Mathematical Modelling. | |
| 64 | Trần Ngọc Hòa, Bùi Tiến Thành, Nguyễn Ngọc Long. Model Updating for Nam O Bridge Using Particle Swarm Optimization Algorithm and Genetic Algorithm. Sensor | |
| 65 | Nguyễn Trung Kiên. Equivalent Inclusion Approach and Approximations for Thermal Conductivity of Composites with Fibrous Fillers. Lecture Notes in Mechanical Engineering. | |
| 66 | Tạ Duy Hiển, Bùi Tiến Thành. Uncertainty qualification for the free vibration of a functionally graded material plate with uncertain mass density. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science | |
| 67 | Tạ Duy Hiển, Nguyễn Ngọc Lâm. Vibration of functionally graded plate resting on viscoelastic elastic foundation subjected to moving loads. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science. | |

| STT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|-----|--|---------|
| 68 | Phí Hồng Thịnh. Some experimental results of analyzing quantitative correlation of fracture frequency distribution: case study in quang ninh province, viet nam. GEODYNAMICS & TECTONOPHYSICS | |
| 69 | Nguyễn Việt Thanh, Vũ Minh Tuấn. Investigating the effects of sea-level rise on morphodynamics in the western Giens tombolo, France. IOP Conference Series: Earth and Environmental Science | |
| 70 | Đào Văn Dinh. RESEARCH ON PREDICTION OF THE INITIATION TIME OF CARBONATED INDUCED STEEL CORROSION IN REINFORCED CONCRETE STRUCTURES. International Journal of Civil Engineering and Technology (IJCIET) | |
| 71 | Đặng Hồng Lam. Fractured Reservoirs Modeling by Embedded Fracture Continuum Approach: Field-Scale Applications. Lecture Notes in Civil Engineering | |
| 72 | Phí Hồng Thịnh. Rock Slope failure blocks and their relation to tectonic activity: A case study in 3B highway, XUATHOA area, BACKAN province, VIETNAM. BULLETIN OF THE Iraq NATURAL HISTORY MUSEUM | |
| 73 | Nguyen Viet Thanh. Hydrodynamics and Sediment Transport Studies of the Nourishment of Ceinturon Beach, France. Proceedings of the International Offshore and Polar Engineering Conference | |
| 74 | Nguyen Viet Thanh. Prediction of shoreline changes in Almanarre beach using geospatial techniques. Indian Journal of Geo Marine Sciences | |
| 75 | Nguyen Thanh Trung. Application of the Hilbert Huang transform to identify the dynamic characteristics of a caisson foundation during liquefaction. Journal of Structural Control and Health monitoring | |
| 76 | Nguyen Chau Lan. Deep-seated rainfall-induced landslides on a new expressway: A case study in Vietnam. | |
| 77 | Nguyen Chau Lan. An innovative ground anchor for deep excavations in Vietnam. International Journal of GEOMATE | |
| 78 | Quang Tuan Nguyen, Nguyen Hoang Pham. Anisotropic Behavior of Bituminous Mixtures in Road Pavement Structures. Journal of Testing and Evaluation, Volume 48, Issue 1 (January 2020) | |
| 79 | Nguyen Duc Manh. Development of artificial intelligenge models for the prediction of Compression Coefficient of soil: An application of Monte Carlo sensitivity analysis. Science of The Total Environment | |
| 80 | Bùi Tiến Thành, Trần Ngọc Hòa. An efficient artificial neural network for damage detection in bridges and beam-like structures by improving training parameters using cuckoo search algorithm. Engineeing structure | |
| 81 | Phan Viet Hung. Development of an AI Model to Measure Traffic Air Pollution from Multisensor and Weather Data | |
| 82 | Lê Văn Hiến. Structural change monitoring of a cable-stayed bridge by time-series modeling of the global thermal deformation acquired by GPS. Journal of Civil Structural Health Monitoring | |
| 83 | PGS.TS.Nguyễn Trung Kiên. A flexible homogenization method for the effective elastic properties of cement pastes with w/c effect. Cement and Concrete Research | |
| 84 | Phan Việt Hùng. Parametric Investigation of Particle Swarm Optimization to Improve the Performance of the Adaptive Neuro-Fuzzy Inference System in Determining the Buckling Capacity of Circular Opening Steel Beams. Materials | |
| 85 | Nguyen Duc Manh. Soft-computing techniques for prediction of soils consolidation coefficient.. Catena | |
| 86 | Viet Long Ho, Thanh Bui-Tien. Damage Evaluation of Free-Free Beam Based on Vibration Testing. Applied Mechanics | |
| 87 | H Tran-Ngoc, L Nguyen-Ngoc, H Ho-Khac, A Le-Thuc, Thanh Bui-Tien. Application of Improved Artificial Neural Network to Stiffness Reduction Analysis of Truss Joints in a Railway Bridge. Proceedings of the 8th International Conference on Fracture, Fatigue and Wear; Springer, Singapore, | |
| 88 | Viet Long Ho , Thanh Bui-Tien. Determination of the Effective Stiffness of Half-Open Cross-Section Bars and Orthotropic Steel Deck of a Truss Bridge Using Model Updating. Proceedings of the 8th International Conference on Fracture, Fatigue and Wear; Springer, Singapore | |
| 89 | H. Tran-Ngoc, T. Bui-Tien. Damage detection in truss bridges using transmissibility and machine learning algorithm: Application to Nam O bridge. Smart Structures and Systems | |
| 90 | H Tran-Ngoc, T Bui-Tien. Damage assessment in beam-like structures using cuckoo search algorithm and experimentally measured data. Proceedings of the 13th International Conference on Damage Assessment of Structures; Springer, Lecture Notes in Mechanical Engineering | |
| 91 | TV Nguyen, T Bui-Tien, HX Nguyen. Deep learning-based detection of structural damage using time-series data. Structure and Infrastructure Engineering, Taylor & Francis | |
| 92 | Long V Ho, Thanh Bui-Tien. Finite element model updating of a cable-stayed bridge using metaheuristic algorithms combined with Morris method for sensitivity analysi. Smart Structures and Systems | |

| STT | Công trình khoa học | Ghi chú |
|-----|---|---------|
| 93 | Hoa Tran-Ngoc, Tung V Nguyen, T Bui-Tien. Data-driven structural health monitoring using feature fusion and hybrid deep learning. IEEE Transactions on Automation Science and Engineering | |
| 94 | H Tran-Ngoc, T Bui-Tien. Efficient Artificial neural networks based on a hybrid metaheuristic optimization algorithm for damage detection in laminated composite structures. Composite Structures | |
| 95 | H Tran-Ngoc, T Bui-Tien. A novel machine-learning based on the global search techniques using vectorized data for damage detection in structures. International Journal of Engineering Science | |
| 96 | CL Nguyen, MH Nguyen, T Bui-Tien, L Nguyen-Ngoc, T Le-Duc, SL Ho. Bearing capacity of drilled shaft in intermediate geomaterials. Magazine of Civil SEngineering | |
| 97 | Nguyen Viet Thanh. A comparison of four land surface temperature retrieval method using TERRA-ASTER satellite images in the semi-arid region of Saudi Arabia. Geocarto International | |
| 98 | Nguyen Viet Thanh. Numerical study of nearshore hydrodynamics and morphology changes behind offshore breakwaters under actions of waves using a sediment transport model coupled with the SWASH model. Coastal Engineering Journal, Volume 62, 2020 | |
| 99 | Long Viet HO, Thanh Bui-Tien. Damage detection in steel plates using feed-forward neural network coupled with hybrid particle swarm optimization and gravitational search algorithm. Journal of Zhejiang University SCIENCE A | |
| 100 | HD Nguyen, T Bui-Tien. Damage detection in structures using modal curvatures gapped smoothing method and deep learning. Structural Engineering and Mechanics, An International Journal | |
| 101 | | |
| 102 | H Tran-Ngoc, T Bui-Tien. Connection stiffness reduction analysis in steel bridge via deep CNN and modal experimental data. Structural Engineering and Mechanics, An International Journal | |
| 103 | T A Dung, LH Ha, TT Truyen, NH Phong. Behavior of monolithic prestressed concrete slab track at highway-railway grade crossings. Journal of Materials and Engineering Structures (JMES) | |
| 104 | Do Anh Tu. Effect of Volume-to-Surface Area Ratio and Heat of Hydration on Early-Age Thermal Behavior of Segmental Concrete Bridge Diaphragms. Construction & Building Technology Journal 2021 | |

Ghi chú: Công trình khoa học được liệt kê theo quy tắc sau:

- Họ tên tác giả, chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), *tên sách*, lần xuất bản, nhà xuất bản, nơi xuất bản.
- Họ và chữ cái viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tên bài viết*', *tên tập san*, số, ki/thời gian phát hành, số trang.
- Tác giả (Năm xuất bản), *tên tài liệu*, đơn vị bảo trợ thông tin, ngày truy cập.
- Họ tác giả, chữ viết tắt tên tác giả (Năm xuất bản), '*Tiêu đề bài viết*', *[trong] tên kỷ yếu*, địa điểm và thời gian tổ chức, nhà xuất bản, nơi xuất bản, số trang.

3. Về cơ sở vật chất, trang thiết bị, thư viện phục vụ cho thực hiện chương trình đào tạo

| STT | Hạng mục | Số lượng | Diện tích sàn xây dựng (m ²) | Học phần/ môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|----------|--|---------------------|-------------------------------------|---------|
| 1 | Hội trường, giảng đường, phòng học các loại, phòng đa năng, phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên cơ hữu | 226 | 31.670 | Tất cả các học phần | HK1 đến HK10 | |

| | | | | | | |
|-----|---|----|--------|---------------------|--------------|--|
| 1.1 | Hội trường, phòng học lớn trên 200 chỗ | 2 | 2.711 | Học phần Đại cương | HK1 đến HK2 | |
| 1.2 | Phòng học từ 100 - 200 chỗ | 19 | 4.973 | Tất cả các học phần | HK1 đến HK10 | |
| 1.3 | Phòng học từ 50 - 100 chỗ | 70 | 10.808 | Tất cả các học phần | HK1 đến HK10 | |
| 1.4 | Số phòng học dưới 50 chỗ | 44 | 4.084 | Tất cả các học phần | HK1 đến HK10 | |
| 1.5 | Số phòng học đa phương tiện | | | | | |
| 1.6 | Phòng làm việc của giáo sư, phó giáo sư, giảng viên toàn thời gian | 91 | 9.095 | Tất cả các học phần | HK1 đến HK10 | |
| 2 | Thư viện, trung tâm học liệu | 1 | 2.661 | Tất cả các học phần | HK1 đến HK10 | |
| 3 | Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập | 77 | 9.830 | Tất cả các học phần | HK1 đến HK10 | |

Mẫu 7: Thư viện

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | 1. Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh (Dùng cho sinh viên các trường đại học cao đẳng), tập 1 – Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. 2. Các văn kiện của Đảng; các tài liệu chính thống về lịch sử Việt Nam, lịch sử thế giới, Giáo trình Lịch sử quân sự, NXB Quân đội nhân dân, Hà Nội, 1997...Thăm quan các bảo tàng Lịch sử Việt Nam, bảo tàng Lịch sử quân sự Việt Nam, bảo tàng Cách mạng Việt Nam. | | Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. | 585 | Giáo dục QP-AN F1 | DE0.001.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 2 | 1. Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh (Dùng cho sinh viên các trường đại học cao đẳng), tập 1 – Nhà xuất bản Giáo dục năm 2008. 2. Luật an toàn giao thông đường bộ 2008 | | Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. | 317 | Giáo dục QP-AN F2 | DE0.002.2 | | |
| 3 | 1. Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh (Dùng cho sinh viên các trường đại học cao đẳng), tập 1 tập 2 - Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. | | Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. | 600 | Giáo dục QP-AN F3 | DE0.003.1 | | |
| 4 | 1. Giáo trình Giáo dục quốc phòng - an ninh (Dùng cho sinh viên các trường đại học cao đẳng), tập 1 tập 2 - Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. | | Nhà xuất bản Giáo dục, 2008. | 300 | Giáo dục QP-AN F4 | DE0.004.2 | | |
| 5 | 1. Giáo dục thể chất / Phạm Tiến Dũng ThS.GVC. (Chủ biên). - Tái bản lần thứ 6, có sửa chữa bổ sung. - Hà Nội : | | NXB Giao thông vận tải, 2021, Việt Nam | 90 | Giáo dục thể chất F1 | PE0.001.1 | | |
| 6 | 1. Giáo dục thể chất / Phạm Tiến Dũng ThS.GVC. (Chủ biên). - Tái bản lần thứ 6, có sửa chữa bổ sung. - Hà Nội : | | NXB Giao thông vận tải, 2021, Việt Nam | 90 | Giáo dục thể chất F3 | PE0.003.1 | | |
| 7 | 1. Bộ môn Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin, Đại học GTVT, (2019), Bài giảng môn Triết học Mác – Lênin – Dành cho sinh viên trường Đại học GTVT. 2. C. Mác – Ph. Ăngghen, Toàn tập, Nhà xuất bản Sự thật, 1980. 3. V. Lênin Toàn tập, | | Nhà xuất bản Sự thật, 1980. | 84 | Triết học Mác-Lê nin | PS0.001.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 8 | 1. Giáo dục thể chất / Phạm Tiến Dũng ThS.GVC. (Chủ biên). - Tái bản lần thứ 6, có sửa chữa bổ sung. - Hà Nội : | | NXB Giao thông vận tải, 2021, Việt Nam | 90 | Giáo dục thể chất F2 | PE0.002.1 | | |
| 9 | 1. Giáo trình Chủ nghĩa xã hội khoa học (2019) – Bộ Giáo dục và Đào tạo 2. Giáo trình Những nguyên lý cơ bản của chủ nghĩa Mác – Lênin (2013), Nxb. Chính trị Quốc gia 3. Giáo trình Triết học Mác – Lênin (1999), Nxb. Chính trị Quốc gia 4. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin (1999), Nxb. Chính trị Quốc gia | | Nxb. Chính trị Quốc gia | 1401 | Chủ nghĩa xã hội khoa học | PS0.003.2 | | |
| 10 | 1. Giáo trình Kinh tế chính trị Mác – Lênin, NXB Chính trị Quốc gia, 2021 2. C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002. 3. Các Nghị quyết, Văn kiện của Đảng. 4. Tạp chí Cộng Sản 5. Tạp chí Lý luận chính trị 6. Tạp chí Kinh tế phát triển | | Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002 | 1135 | Kinh tế chính trị Mác-Lênin | PS0.002.2 | | |
| 11 | 1. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2021): Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. Nxb CTQG, HN. 2. Hội đồng Trung ương chỉ đạo biên soạn giáo trình quốc gia các bộ môn khoa học Mác-Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh, (2003): Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam, Nxb CTQG, HN. 3. Bộ Giáo dục và Đào tạo, (2006): Giáo trình Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam. 4. Đảng Cộng sản Việt Nam: Văn kiện Đảng toàn tập, Nxb CTQG, HN. | | Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, 2002 | 164 | Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam | PS0.004.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 12 | 1. Lifelines Elementary & Pre-Intermediate. Tom Hutchinson. OUP. 1999. | | | 5 | Tiếng Anh B1 | BS0.601.4 | | |
| 13 | 1. Giáo dục thể chất / Phạm Tiến Dũng ThS.GVC. (Chủ biên). - Tái bản lần thứ 6, có sửa chữa bổ sung. - Hà Nội : NXB Giao thông vận tải, 2021, Việt Nam | | NXB Giao thông vận tải, 2021, Việt Nam | 90 | Giáo dục thể chất F4 | PE0.004.1 | | |
| 14 | 1. Giáo trình Tư tưởng Hồ Chí Minh do Bộ Giáo dục và Đào tạo chỉ đạo biên soạn Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2021. 2. Hồ Chí Minh: toàn tập, tuyển tập, đĩa CDROM Hồ Chí Minh toàn tập. 3. Các Nghị quyết, văn kiện của Đảng. | | Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội 2021. | 630 | Tư tưởng Hồ Chí Minh | PS0.005.2 | | |
| 15 | 1. Bài giảng lý thuyết: Tiếng Pháp B1 (do Bộ môn biên soạn) | | | 2 | Tiếng Pháp B1 | BS0.701.4 | | |
| 16 | 1. Vật lý (2018). Chủ biên Lê Bá Sơn, NXB Giao thông Vận tải. 2. Vật lý Đại cương (2011). Chủ biên Lê Minh, NXB Giao thông Vận tải. | | NXB Giao thông Vận tải. | 570 | Vật lý | BS0.201.3 | | |
| 17 | 1. Nguyễn Thế Vinh, nnk, (2012), Giải tích 1, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. 2. Nguyễn Đình Trí, nnk, (2008), Toán cao cấp (LT+BT), Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục 3. Trần Bình (2006), Giải tích 1, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Việt Nam. 4. Lê Ngọc Lăng, nnk, (1997), Ôn thi | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. | 550 | Giải tích 1 | BS0.001.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | học kỳ và thi vào giai đoạn 2, NXBGD, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam. | | | | | | | |
| 18 | <p>1. Lê Hồng Lan, nnk, (2015), Giải tích 2, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam.</p> <p>2. Nguyễn Đình Trí, nnk, (2015), Toán cao cấp (LT+BT), Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam.</p> <p>3. Lê Ngọc Lãng, nnk, (1997), Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2, NXBGD, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam.</p> | | Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam. | 480 | Giải tích 2 | BS0.002.2 | | |
| 19 | <p>1. Nguyễn Huy Hoàng, Đặng Thị Mai, Phí Thị Vân Anh: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam, 2017.</p> <p>2. Phí Thị Vân Anh, Nguyễn Huy Hoàng, Mai Phước Bình: Bài tập Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam, 2020.</p> <p>3. Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh: Toán học cao cấp - Tập 1, Nhà xuất bản giáo dục, 2015.</p> <p>4. Howard Anton, Chris Rorres: Elementary Linear Algebra: applications version (11th edition), John Wiley & Sons, 2014.</p> | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam, 2020. | 736 | Đại số tuyến tính | BS0.102.2 | | |
| 20 | <p>1. Nguyễn Huy Hoàng, Đặng Thị Mai, Phí Thị Vân Anh: Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam, 2017.</p> <p>2. Phí Thị Vân Anh, Nguyễn Huy Hoàng, Mai Phước Bình: Bài tập Đại số tuyến tính, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam, 2020.</p> | | Nhà xuất bản giáo dục, 2015. | 736 | Đại số tuyến tính | BS0.101.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | <p>3. Nguyễn Đình Trí, Tạ Văn Đĩnh, Nguyễn Hồ Quỳnh: Toán học cao cấp - Tập 1, Nhà xuất bản giáo dục, 2015.</p> <p>4. Howard Anton, Chris Rorres: Elementary Linear Algebra: applications version (11th edition), John Wiley & Sons, 2014.</p> | | | | | | | |
| 21 | <p>1. Trần Văn Long, Nguyễn Mạnh Hùng, Phí Thị Vân Anh, (2017), Xác suất thống kê - Tập 2, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam.</p> <p>2. Trần Văn Long, Hoàng Việt Long, Phí Thị Vân Anh, (2016), Xác suất thống kê - Tập 1, NXB Giao thông vận tải 2016.</p> | | NXB Giao thông vận tải 2016. | 620 | Thống kê và xử lý dữ liệu | BS0.103.2 | | |
| 22 | <p>1. Giáo trình Vẽ kỹ thuật Cơ khí: Bùi Vĩnh Phúc, Nguyễn Tuấn Anh, Hoàng Thị Tuyết, Lương Đức Chung. NXB Giao thông vận tải 2018.</p> <p>2. Giáo trình Vẽ kỹ thuật Công trình: Bùi Vĩnh Phúc, Hoàng Thị Tuyết, Bùi Văn Phú, Hoàng Hải Long. NXB Giao thông vận tải 2017.</p> <p>1. Trần Hữu Quế: Vẽ Kỹ Thuật-Tập 1, Tập 2. NXB Giáo dục – 2006</p> <p>2. Phạm Thị Hạnh: Vẽ kỹ thuật trên máy tính. NXB Giao thông vận tải – 2006.</p> | | NXB Giao thông vận tải 2018. | 1010 | Vẽ kỹ thuật F1 | BS0.501.2 | | |
| 23 | <p>1. Giáo trình Vẽ kỹ thuật Cơ khí: Bùi Vĩnh Phúc, Nguyễn Tuấn Anh, Hoàng Thị Tuyết, Lương Đức Chung. NXB Giao thông vận tải 2018.</p> | | NXB Giao thông vận tải 2018. | 482 | Vẽ kỹ thuật F2 | BS0.502.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | <p>2. Bài tập Vẽ kỹ thuật Cơ khí: Bộ môn HH-VKT -2019</p> <p>3. Trần Hữu Quế: Vẽ Kỹ Thuật-Tập 1, Tập 2. NXB Giáo dục – 2018</p> <p>4. Phạm Thị Hạnh: Vẽ kỹ thuật trên máy tính. NXB Giao thông vận tải – 2006.</p> | | | | | | | |
| 24 | <p>1. Nguyễn Thế Vinh, nnk, (2012), Giải tích 1, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam.</p> <p>2. Lê Hồng Lan, nnk, (2015), Giải tích 2, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam.</p> <p>3. Nguyễn Đình Trí, nnk, (2008), Toán cao cấp (LT+BT), Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam.</p> <p>4. Trần Bình (2006), Giải tích 1, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Việt Nam.</p> <p>5. Lê Ngọc Lãng, nnk, (1997), Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2, NXBGD, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam.</p> | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. | 1000 | Giải tích | BS0.003.2 | | |
| 25 | <p>1. Trần Văn Long, Hoàng Việt Long, Phí Thị Vân Anh, Xác suất thống kê, Tập 1, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2016.</p> <p>2. Douglas C. Montgomery, George C. Runger, Applied Statistics and Probability for Engineers, Fifth edition, Weley & Sons 2011.</p> | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2016. | 211 | Lý thuyết xác suất | BS0.104.2 | | |
| 26 | <p>1. Giáo trình Vật lý (2015), Chủ biên Lê Bá Sơn, NXB Giao thông Vận tải;</p> <p>2. Giáo trình Vật lý Đại cương, tập I (2011). Chủ biên Lê Minh, NXB Giao thông Vận tải;</p> | | NXB Giao thông Vận tải; | 580 | Thí nghiệm vật lý | BS0.202.1 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | 3. Vật lý đại cương, Tập 1, 2, 3 (2000). Tác giả Lương Duyên Bình, NXB Giáo dục; | | | | | | | |
| 27 | 1. Nguyễn Sỹ Ngọc và Trần Văn Dương, "Địa chất công trình", Nxb GTVT, Hà Nội (2010). 2. John A. Franklin, Maurice B. Dusseault, "Cơ học đá công trình", Nxb GD, Hà Nội (2000). | | Nxb GTVT, Hà Nội (2010). | 220 | Địa chất công trình ứng dụng | CE0.301.2 | | |
| 28 | 1. Trần Đắc Sử, nnk, (2016), Trắc địa đại cương, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt nam. 2 Nguyễn Trọng San, nnk, (2002), Trắc địa cơ sở (tập 1), Nhà xuất bản xây dựng, Việt Nam. 3 Phạm Văn Chuyên, (2002), Trắc địa đại cương, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. 4. Phan Văn Hiến, nnk, (2004), Trắc địa công trình, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt nam. | 563 | Trắc địa | CE0.401.3 | | |
| 29 | 1. Trắc địa đại cương - NXB Giao Thông Vận Tải 2007 - Trần Đắc Sử và các tác giả 2. Trắc địa công trình - NXB Giao Thông Vận Tải 2007 - Trần Đắc Sử và các tác giả 2. Trắc địa cơ sở (Tập 1) – NXB Xây Dựng 2002 - Nguyễn Trọng San, Đào Quang Hiếu, Đinh Công Hòa. 3. Trắc địa đại cương – NXB Giao Thông Vận Tải 2002 – PGS.TS Phạm Văn Chuyên. 4. Trắc địa công trình – NXB Giao | | NXB Giao Thông Vận Tải 2007 | 1571 | Thực tập trắc địa | CE0.402.1 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | Thông Vận Tải 2007 – Phan Văn Hiến (chủ biên) | | | | | | | |
| 30 | 1. Nguyễn Đăng Điệm và các tác giả khác (2015), Máy xây dựng, NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội. 2. Nguyễn Thị Tâm (2002), Máy xây dựng, NXB Giao thông vận tải, Hà Nội.. | | NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội. | 879 | Máy xây dựng | ME0.701.2 | | |
| 31 | 1. Phạm Duy Hữu, Mai Đình Lộc, Ngô Xuân Quảng, Lê Thanh Hà, Nguyễn Tiến Dũng, Vật liệu xây dựng, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam, 2017. 2. Phạm Duy Hữu, Nguyễn Bảo Khánh, Đặng Thủy Chi, Thử nghiệm vật liệu và công trình xây dựng, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2007 | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam, 2017. | 550 | Vật liệu xây dựng | CA0.201.3 | | |
| 32 | 1. Trần Quang Vinh, Đinh Nghĩa Dũng (201x), Cơ kết cấu 1, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. 2. Đỗ Văn Bình, Nguyễn Hoàng Quân, Tạ Quốc Việt. Giáo trình phân tích kết cấu. Phần I: Kết cấu tĩnh định. Trường Đại học Giao thông vận tải, 2015. 3. Lều Thọ Trình (2006), Cơ học kết cấu Tập 1 Hệ tĩnh định, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Việt Nam. 4. Lều Thọ Trình (2006), Cơ học kết cấu Tập 2 Hệ siêu tĩnh, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Việt Nam. 5. Lều Thọ Trình, Nguyễn Mạnh Yên. Bài tập cơ học kết cấu, tập I và II. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2006. | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. | 520 | Cơ học kết cấu | TC0.001.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 33 | <p>1.. Đào Văn Đình, Đào Sỹ Đán, Bùi Thanh Quang, Nguyễn Xuân Tùng, Nguyễn Ngọc Lâm, Cao Thị Mai Hương-Kết cấu bê tông cốt thép (2021), Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam.</p> <p>2. David Darwin; Charles W.Dolan; Arthur H.Nilson. Design of concrete structures. McGraw-Hill Education</p> <p>3. M. Nadim Hassoun, A.A.-M., Structural Concrete, Theory and Design, ed. S. Edition. 2015, the United States of America: John Wiley & Sons, Inc.</p> | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. | 157 | Kết cấu bê tông | TC0.002.3 | | |
| 34 | <p>1. Vũ Đình Lai, Nguyễn Xuân Lựu, Bùi Đình Nghi: Sức bền vật liệu, NXB Giao thông vận tải, 2018.</p> <p>2.. Nguyễn Xuân Lựu (chủ biên): Bài tập sức bền vật liệu, NXB Giao thông vận tải, 2017.</p> <p>3. I.N. Mirôliubôp (chủ biên): Bài tập sức bền vật liệu, NXB Mir Maxcova, 1988.</p> | | NXB Giao thông vận tải, 2018. | 440 | Sức bền vật liệu 1 | CE0.101.3 | | |
| 35 | 1. Kinh tế và quản lý ngành xây dựng (2022). NXB Giao thông vận tải | | NXB Giao thông vận tải | 210 | Kinh tế xây dựng | CM0.201.2 | | |
| 36 | 1. Cao Thị Luyên, Nguyễn Hiếu Cường, Giáo trình tin học văn phòng (dành cho khối Kinh tế), Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2018 | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2018 | 100 | Tin học đại cương | IT0.002.2 | | |
| 37 | <p>1. Bài giảng “Khoa học quản lý” (2013), Trường đại học giao thông vận tải.</p> <p>2. Giáo trình Khoa học quản lý (2002),</p> | | Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật Hà Nội. | 34 | Khoa học quản lý | TE0.012.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | GS.TS Hồ Văn Vĩnh, Nhà xuất bản chính trị quốc gia, Hà Nội. 3. Giáo trình Khoa học quản lý (2001), TS Đoàn Thị Thu Hà – 2 tập, Nhà xuất bản Khoa học kỹ thuật Hà Nội. | | | | | | | |
| 38 | 1. Phạm Thị Toan, Phạm Minh Phúc, (2016), Cơ học lý thuyết, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. 2. Lê Thị Hà và cộng sự, (2020), Bài tập Cơ học lý thuyết, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. 3 Chu Tạo Đoan, (2000), Cơ học lý thuyết, tập 1: Tĩnh học vật rắn và động học, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. 4. Chu Tạo Đoan, (2008), Cơ học lý thuyết, tập 2: Động lực học, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. | 1346 | Cơ học cơ sở | BS0.301.2 | | |
| 39 | 1.Mai Quang Huy, Lê Thị Việt Hà, Đặng Thu Thủy, Trần Thu Phương, Phạm Thị Thảo, Thủy lực, NXB GTVT, 2020. 2. Phùng Văn Khương, Trần Đình Nghiên, Phạm Văn Vĩnh, Thủy lực đại cương, NXB GTVT, 2002 3. Nguyễn Cảnh Cầm, Nguyễn Văn Cung và đồng tác giả, Thủy lực (tập 1), NXB Xây dựng, 2007 [Nhà sách Trường ĐH Kỹ thuật cùng khối ngành kỹ thuật]. 4. Nguyễn Cảnh Cầm, Nguyễn Văn Cung và đồng tác giả., Thủy lực (tập 2), NXB Xây dựng, 2007 [Nhà sách Trường ĐH Kỹ thuật cùng khối ngành kỹ thuật]. | | NXB GTVT, 2020. | 988 | Cơ học chất lỏng | CE0.501.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 40 | 1. Hoàng Thị Tuyết Lan, Nguyễn Thị Mai, Lại Thị Hoan (2016), Hóa học ứng dụng. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. 2. Phạm Duy Hữu, (2005), Công nghệ bê tông và bê tông đặc biệt. Nhà xuất bản Xây dựng. | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. | 102 | Hóa học ứng dụng | BS0.401.2 | | |
| 41 | 1. Lại Thị Hoan - Vũ Thị Xuân - Bùi Thị Mai Anh (2019), Hóa học. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. 2. Lê Mậu Quyền (2006), Cơ sở lý thuyết Hóa học. Nhà xuất bản KH&KT. 3. Nguyễn Văn Lộc (2005), Công nghệ mạ điện. Nhà xuất bản Giáo dục.. 4. Hoàng Thị Tuyết Lan, Nguyễn Thị Mai, Lại Thị Hoan (2016), Hóa học ứng dụng. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. | 290 | Hóa học ứng dụng | BS0.402.2 | | |
| 42 | 1. Đặng Hồng Lam, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Châu Lân, Nền và Móng công trình giao thông. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2022 2. 22TCN 262-2000. "Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu". Bộ Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2000. | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2022 | 165 | Nền móng | CE0.303.2 | | |
| 43 | 1. Phạm Thị Toan, Phạm Minh Phúc, (2016), Cơ học lý thuyết, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. 2. Lê Thị Hà và cộng sự, (2020), Bài tập Cơ học lý thuyết, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. Tài liệu khác: | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải | 1369 | Cơ lý thuyết | BS0.302.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|---------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | 3. Chu Tạo Đoan, (2000), Cơ học lý thuyết, tập 1: Tĩnh học vật rắn và động học, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. 3. Chu Tạo Đoan, (2008), Cơ học lý thuyết, tập 2: Động lực học, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải. | | | | | | | |
| 44 | 1. Vũ Đình Lai, Nguyễn Xuân Lựu, Bùi Đình Nghi: Sức bền vật liệu, NXB Giao thông vận tải, 2018. 2. Nguyễn Xuân Lựu (chủ biên): Bài tập sức bền vật liệu, NXB Giao thông vận tải, 2017. 3. I.N. Mirôliubôp (chủ biên): Bài tập sức bền vật liệu, NXB Mir Maxcova, 1988. | | NXB Giao thông vận tải, 2018. | 431 | Cơ học vật liệu cơ khí | CE0.106.3 | | |
| 45 | 1. Đặng Hồng Lam, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Châu Lân, Nền và Móng công trình giao thông. Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2022 2. 22TCN 262-2000. "Quy trình khảo sát thiết kế nền đường ô tô đắp trên đất yếu". Bộ Giao thông Vận tải, Hà Nội, 2000. | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2022 | 165 | Đồ án nền móng | CE0.304.1 | | |
| 46 | 1. Đỗ Bá Chương. Thiết kế đường ô tô, tập 1. NXB Giáo dục, 2001; 2. Dương Học Hải, Nguyễn Xuân Trục. Thiết kế đường ô tô, Tập II. NXB Giáo dục, 1998; 3. Nguyễn Xuân Trục. Quy hoạch GTVT và thiết kế đường đô thị. NXB GTVT, 1998; | | NXB Giáo dục, 2001; | 662 | Công trình hạ tầng giao thông | CE1.101.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | <p>4. Lê Hải Hà. Công trình đường sắt. ĐH GTVT;</p> <p>5. Phạm Huy Khang. Thiết kế và quy hoạch sân bay, cảng hàng không. ĐH GTVT;</p> <p>6. Patrick Vandeplanque. Kỹ thuật chiếu sáng. NXB KHKT, 2000;</p> <p>7. Việt Hà, Nguyễn Ngọc Giã. Quang học kiến trúc (Chiếu sáng tự nhiên và nhân tạo). NXB Xây dựng.</p> <p>8. Bài giảng Cơ sở hạ tầng GTVT - Bộ môn Công trình GTCC&MT;</p> <p>9. Bài giảng Kỹ thuật chiếu sáng đô thị - Bộ môn Công trình GTCC&MT;</p> | | | | | | | |
| 47 | <p>1. GS.TS Bùi Xuân Cậy, PGS.TS Nguyễn Quang Phúc, TS Bùi Tuấn Anh, TS Lê Vĩnh An (2018) Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô, NXB Giao thông vận tải, Việt Nam.</p> <p>2. GS. TS Đỗ Bá Chương (2005), Thiết kế đường ô tô - tập một, NXB Giáo dục, Việt Nam.</p> <p>3. GS. TSKH Nguyễn Xuân Trục, GS.TS Dương Học Hải, GS.TS Vũ Đình Phụng (2000), Sổ tay thiết kế đường ô tô - tập một, NXB Giáo dục, Việt Nam.</p> | | NXB Giao thông vận tải, Việt Nam. | 340 | Thiết kế yếu tố hình học đường ô tô | CE1.201.2 | | |
| 48 | <p>1. Lê Hải Hà, Phạm Văn Ký: Khảo sát và thiết kế Đường sắt Tập 1 - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2005.</p> <p>2. Lê Hải Hà, Bùi Thị Trí, Nguyễn Thanh Tùng – Giáo trình Công trình đường sắt Tập 1 - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2002.</p> <p>3. Nguyễn Thanh Tùng, Bùi Thị Trí, Lê</p> | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2005. | 930 | Cơ sở thiết kế đường sắt | CE1.401.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | Văn Cử - Giáo trình Kết cấu tầng trên đường sắt - Trường Đại học GTVT - 2009. 4. Nguyễn Thanh Tùng, Lê Văn Cử, Bùi Thị Trí - Giáo trình Nền đường sắt - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2005. | | | | | | | |
| 49 | 1. TS. Bùi Ngọc Toàn (chủ biên). Lý thuyết quản lý dự án. Tập bài giảng. Trường Đại học GTVT 2.. Các nguyên lý quản lý dự án Tập bài giảng. Trường Đại học GTVT 2007 | | | 110 | Dự án và quản lý dự án | CM2.402.2 | | |
| 50 | 1. Bộ môn kết cấu xây dựng, Bài giảng Kết cấu thép. 2. Specifications for structural steel buildings, AISC 360-16. 3. Steel construction manual, 15th edition, AISC, 2015. 4. Design examples, Version 13.0, AISC, 2005. 5. William T. Segui, Steel Design, 6th edition, Cengage Learning, 2018 6. Jack C. McCormac & Stephen F. Csernak, Structural Steel Design, 15th edition, Prentice Hall, 2012. 7. Richard M. Barker & Jay A. Puckett, Design of highway bridges, An LRFD approach, 3rd edition, Wiley, 2013. 8. Bộ xây dựng, TCVN 5575: 2012-Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế, NXB XD, 2012. 9. Bộ giao thông vận tải, Tiêu chuẩn xây dựng cầu 22 TCN 272 – 05, NXB GTVT, 2005. 10. Phạm Văn Hội, Nguyễn Quang | | NXB KH&KT, 2010. | 12 | Kết cấu thép | TC0.003.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|-------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | Viên, Kết cấu thép - Cấu kiện cơ bản, NXB KH&KT, 2009. 11. Phạm Văn Hội, Kết cấu liên hợp thép - bê tông dùng trong nhà cao tầng, NXB KH&KT, 2010. | | | | | | | |
| 51 | 1. Giáo trình Vẽ kỹ thuật Công trình: Bùi Vĩnh Phúc, Hoàng Thị Tuyết, Bùi Văn Phú, Hoàng Hải Long. NXB Giao thông vận tải 2017. 2. Đoàn Như Kim, Nguyễn Quang Cự, Dương Tiến Thọ: Vẽ Kỹ Thuật Xây dựng- NXB Giáo dục – 2018 3. Phạm Thị Hạnh: Vẽ kỹ thuật trên máy tính. NXB Giao thông vận tải – 2006. | | NXB Giao thông vận tải 2017. | 732 | Vẽ kỹ thuật | BS0.504.4 | | |
| 52 | 1. Giáo trình Vẽ kỹ thuật Cơ khí: Bùi Vĩnh Phúc, Nguyễn Tuấn Anh, Hoàng Thị Tuyết, Lương Đức Chung. NXB Giao thông vận tải 2018. 2. Giáo trình Vẽ kỹ thuật Công trình: Bùi Vĩnh Phúc, Hoàng Thị Tuyết, Bùi Văn Phú, Hoàng Hải Long. NXB Giao thông vận tải 2017. 3. Trần Hữu Quế: Vẽ Kỹ Thuật-Tập 1, Tập 2. NXB Giáo dục – 2006 4. Phạm Thị Hạnh: Vẽ kỹ thuật trên máy tính. NXB Giao thông vận tải – 2006. | | NXB Giao thông vận tải 2018. | 1010 | Vẽ kỹ thuật | BS0.505.2 | | |
| 53 | 1. Chu Viết Bình, Thi công cầu –tập 1, tập 2, NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội 2007 | | NXB Giao thông Vận tải, Hà Nội 2007 | 760 | Thực tập xưởng | CE0.002.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 54 | <p>1. Trần Quang Vinh, Đinh Nghĩa Dũng (201x), Cơ kết cấu 1, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam.</p> <p>2. Trần Quang Vinh, Đinh Nghĩa Dũng (201x), Cơ kết cấu 2, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam.</p> <p>3. Lều Thọ Trình (2006), Cơ học kết cấu Tập 1 Hệ tĩnh định, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Việt Nam.</p> <p>4. Lều Thọ Trình (2006), Cơ học kết cấu Tập 2 Hệ siêu tĩnh, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Việt Nam.</p> <p>5. Lều Thọ Trình, Nguyễn Mạnh Yên. Bài tập cơ học kết cấu, tập I và II. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2006.</p> | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. | 730 | Phân tích kết cấu | CE0.202.2 | | |
| 55 | 1. Đào Văn Dinh và các cộng sự - Kết cấu bê tông cốt thép – Nhà xuất bản giao thông vận tải-2021 | | Nhà xuất bản giao thông vận tải-2021 | 155 | Đồ án KC bê tông | CE0.204.1 | | |
| 56 | <p>1. Bộ xây dựng, TCVN 5575: 2012-Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế, NXB XD, 2012.</p> <p>2. Bộ giao thông vận tải, Tiêu chuẩn xây dựng cầu 22 TCN 272 – 05, NXB GTVT, 2005.</p> <p>3. Phạm Văn Hội, Nguyễn Quang Viên, Kết cấu thép - Cấu kiện cơ bản, NXB KH&KT, 2009.</p> | | NXB XD, 2012. | 19 | Đồ án kết cấu thép | CE0.206.1 | | |
| 57 | <p>1. Tống Anh Tuấn, nnk, 2019, Thủy văn công trình, NXB Giao thông Vận tải.</p> <p>2. Hoàng Nam Bình, Mai Quang Huy, Nguyễn Đăng Phóng, Tống Anh Tuấn, Thủy văn cầu đường ứng dụng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2016.</p> | | NXB Giao thông Vận tải. | 721 | Thủy văn công trình | CE0.502.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------------------------------|--------------|-------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | 3. Trần Đình Nghiên, Nguyễn Đình Vĩnh, Phạm Văn Vĩnh "Thủy văn công trình - Tập 1" NXB Giao thông Vận tải 2003 | | | | | | | |
| 58 | 1. Giáo trình vật liệu xây dựng- GS.TS Phạm Duy Hữu 2. Phương pháp khảo sát nghiên cứu thực nghiệm công trình- Võ Văn Thảo 3. Các tiêu chuẩn thí nghiệm hiện hành: TCVN 9334: 2012;TCVN 9335: 2012;TCVN 9356:2012;TCVN 9357: 2012;TCVN 9396:2012;TCVN 9397:2012;TCVN 9347: 2012;TCVN 8860:2011;TCVN 8866:2011;TCVN 7495:2005;TCVN 8864:2011;TCVN 8867:2011;TCVN 4201-2012;22TCN 346:2006;TCVN 12790-2020;TCVN 12791:2020;TCVN 12792:2020;TCVN 8858:2011;TCVN 8859:2011;TCVN 8865:2011;TCVN 13567-1:2022;TCVN 13567-2:2022;TCVN 8820:2011 | | | 155 | Thí nghiệm chuyên môn | CE1.003.2 | | |
| 59 | 1. English for information and communication industry / Nguyen Thi Thu Huong: Chủ biên; Bui Thuy Hong, Vu Thi Minh Phuong: Tác giả. - Hà Nội, 2017 | | | 1 | Tiếng Anh chuyên ngành | EE0.016.3 | | |
| 60 | 1. Nguyễn Văn Thái (1996): Tổ chức chạy tàu Tập 1,2, NXB Giao thông Vận tải. 2.. Nguyễn Hữu Hà (2004): Điều khiển chạy tàu trên đường sắt, NXB Giao thông Vận tải. 3.. Lê Quân (2007): Tổ chức vận | | NXB Giao thông Vận tải. | 502 | Thực tập cơ sở vật chất và kỹ thuật | TE4.414.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | chuyển hành khách và du lịch đường sắt, NXB GTVT. | | | | | | | |
| 61 | 1. Bài giảng môn Công nghệ xây dựng nhà - Bộ môn Kết cấu xây dựng – Khoa Kỹ thuật xây dựng 2. Đỗ Đình Đức, Lê Kiều. Kỹ Thuật Thi Công, tập 1 & 2, NXB Xây Dựng, 2009 | | NXB Xây Dựng, 2009 | 15 | Công nghệ xây dựng cơ bản | CA1.302.4 | | |
| 62 | 1. Bộ môn Kết cấu xây dựng: Bài giảng Công nghệ Xây dựng Nhà, 2021. 2. Đỗ Đình Đức, Lê Kiều, Kỹ Thuật Thi Công, tập 1 & 2, NXB Xây Dựng, 2009. 3. Nguyễn Xuân Trọng, Thi công nhà cao tầng, NXB Xây Dựng, 2012. 4. Ngô Văn Quý, Các phương pháp thi công xây dựng, NXB Xây Dựng, 2009. | | NXB Xây Dựng, 2009. | 32 | Đồ án công nghệ xây dựng | CA1.303.1 | | |
| 63 | 1. Bùi Anh Định. Cơ học đất. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 2006. 2. [Withlow R., Cơ học đất (Bản dịch, tập 1 và 2). Nxb Giáo dục, Hà Nội, 1999. 3. R.F. Craig. Soil mechanics (Seventh edition), Spon Press, UK, 2004. | | Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 2006. | 24 | Cơ học đất | CE0.302.3 | | |
| 64 | 1. Lê Hải Hà, Phạm Văn Kỳ: Khảo sát và thiết kế Đường sắt Tập 1 - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2005. 2. Lê Hải Hà, Bùi Thị Trí, Nguyễn Thanh Tùng – Giáo trình Công trình đường sắt Tập 1 - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2002. 3. Nguyễn Thanh Tùng, Bùi Thị Trí, Lê Văn Cử - Giáo trình Kết cấu tầng trên | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2005. | 931 | Thiết kế Đường sắt đô thị | CE1.404.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|---|--------------|--|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | đường sắt - Trường Đại học GTVT - 2009. 4. Nguyễn Thanh Tùng, Lê Văn Cử, Bùi Thị Trí - Giáo trình Nền đường sắt - Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2005. 5. PGS.TS Phạm Văn Ký - Công trình đường sắt đô thị – Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2009. | | | | | | | |
| 65 | 1. Luật đấu thầu; Luật đầu tư công | | | 5 | Quản lý Nhà nước về xây dựng 1 | CM2.301.2 | | |
| 66 | 1. Trần Đức Hạ (Chủ biên), Bảo vệ môi trường trong xây dựng cơ bản, Nhà xuất bản Xây dựng, 2010. | | Nhà xuất bản Xây dựng, 2010. | 8 | Quản lý an toàn và môi trường trong xây dựng | CM2.311.2 | | |
| 67 | 1. Nguyễn Thế Bá - Quy hoạch Xây dựng Phát triển Đô thị . NXB Xây dựng 1999 | | NXB Xây dựng 1999 | 20 | Quy hoạch đô thị | CA0.302.2 | | |
| 68 | 1. Bộ Xây dựng, công ty Tư vấn xây dựng dân dụng Việt Nam. Cấu tạo bê tông cốt thép. NXB Xây dựng, 2010 | | NXB Xây dựng, 2010 | 20 | Thực tập xưởng xây dựng | CA1.202.2 | | |
| 69 | 1. Phạm Duy Hữu (chủ biên), Đào Văn Đông, Phạm Duy Anh, Nguyễn Thanh Sang, Mai Đình Lộc, Công nghệ bê tông và kết cấu bê tông, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, 2011; 2. Phan Quang Minh, Ngô Thế Phong, và GS.TS. Nguyễn Đình Cống. Kết cấu bê tông cốt thép (Phần cấu kiện), Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật 2006; | | Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật 2006; | 23 | Công nghệ sản xuất vật liệu và cấu kiện xây dựng | CA1.306.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 70 | 1. Ngô Thị Thuý Hằng, Hoàng Quốc Khánh, Nguyễn Thị Mơ, Lê Văn Tùng (2019), English for Construction Engineering – Tiếng Anh Chuyên ngành Kỹ thuật Xây dựng, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. | 40 | Tiếng Anh chuyên ngành | CA1.309.3 | | |
| 71 | 1. Đỗ Văn Bình, Nguyễn Hoàng Quân, Tạ Quốc Việt (2015). Giáo trình phân tích kết cấu. Phần I: Kết cấu tĩnh định. Trường Đại học Giao thông vận tải. 2. GS.TS Lều Thọ Trình (2006), Cơ học kết cấu Tập 1 – Hệ tĩnh định – NXB KH&KT. 3. GS.TS Lều Thọ Trình, GS.TS Nguyễn Mạnh Yên (2006), Bài tập cơ học kết cấu Tập 1 – Hệ tĩnh định – NXB KH&KT. 4. GS.TS Lều Thọ Trình (2006), Cơ học kết cấu Tập 2 – Hệ siêu tĩnh – NXB KH&KT, 5. GS.TS Lều Thọ Trình GS.TS Nguyễn Mạnh Yên (2006), Bài tập cơ học kết cấu Tập 2 – Hệ siêu tĩnh – NXB KH&KT; | | NXB KH&KT | 570 | Mô hình hóa kết cấu | CA1.401.2 | | |
| 72 | 1. Giáo trình tổ chức thi công, Bộ xây dựng | | | 15 | Tổ chức thi công cơ bản | CA1.402.3 | | |
| 73 | 1. Bộ Xây dựng, Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế, TCVN 5575:2012; 2. Bộ Xây dựng, Thiết kế công trình chịu động đất, TCVN 9386:2012; 3. Bộ Xây dựng, Tải trọng và tác động | | TCVN 2737:1995; | 20 | Đồ án tốt nghiệp | CA1.414.10 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | – Tiêu chuẩn thiết kế, TCVN 2737:1995; | | | | | | | |
| 74 | 1. Nguyễn Đình Cống, 2010, Kết cấu công trình, Nhà xuất bản Xây dựng. | | Nhà xuất bản Xây dựng. | 5 | Kết cấu công trình | CA2.322.3 | | |
| 75 | 1. Vũ Đình Lai, Nguyễn Xuân Lựu, Bùi Đình Nghi: Sức bền vật liệu, NXB Giao thông vận tải, 2018. 2. Nguyễn Xuân Lựu (chủ biên): Bài tập sức bền vật liệu, NXB Giao thông vận tải, 2017. 3. Cơ học lý thuyết. NXB Giao thông vận tải, 2018. | | NXB Giao thông vận tải, 2018. | 780 | Cơ học công trình | CE0.107.3 | | |
| 76 | 1. Nguyễn Sỹ Ngọc, Bùi Anh Định. Giáo trình “Địa kỹ thuật dành cho sinh viên ngành Kinh tế xây dựng”. NXB Đại học GTVT Hà nội, 2010. 2. Bùi Anh Định, Cơ học đất, NXB Đại học Giao thông vận tải, Hà Nội, 2001 3. Đặng Hồng Lam, Nguyễn Đình Dũng, Nguyễn Châu Lân. Giáo trình “Nền và móng cho Công trình Giao thông”. NXB Đại học GTVT, Hà Nội, 2022 4. R. Withlow. Cơ học đất (tập 1 và 2), Nguyễn Uyên, Trịnh Văn Cương (Dịch), Vũ Công Ngữ (Hiệu đính). NXB Giáo dục, Hà Nội, 1997 & 1999. 5. Bùi Anh Định và Nguyễn Sỹ Ngọc, Nền và Móng công trình cầu đường. Nhà Xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 2005. | | NXB Đại học GTVT Hà nội, 2010. | 928 | Cơ học đất-nền móng | CE0.306.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 77 | 1. Bộ môn Anh văn ĐHGTVT (2002). English for Civil engineering – Giáo trình dành cho sinh viên cầu đường. | | | 10 | Tiếng Anh chuyên ngành | CE0.701.3 | | |
| 78 | 1. Phạm Văn Ất (chủ biên), “Giáo trình Tin học Đại cương”, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2009. 2. Phạm Văn Ất, “Kỹ thuật lập trình C cơ sở và nâng cao”, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, 2007. | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2009. | 570 | Tin học đại cương | IT0.004.2 | | |
| 79 | 1. Nguyễn Thế Vinh, nnk, (2012), Giải tích 1, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. 2. Nguyễn Đình Trí, nnk, (2008), Toán cao cấp (LT+BT), Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục 3. Trần Bình (2006), Giải tích 1, Nhà xuất bản Khoa học Kỹ thuật, Việt Nam. 4. Lê Ngọc Lãng, nnk, (1997), Ôn thi học kỳ và thi vào giai đoạn 2, NXBGD, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam. | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. | 550 | Giải tích 1 | BS0.004.3 | | |
| 80 | 1. Nguyễn Thế Vinh, nnk, (2012), Giải tích 1, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. 2. Lê Hồng Lan, nnk, (2015), Giải tích 2, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. 3. Nguyễn Đình Trí, nnk, (2008), Toán cao cấp (LT+BT), Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam. | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. | 990 | Giải tích 2 | BS0.005.3 | | |
| 81 | 1. Nguyễn Thế Vinh, nnk, (2012), Giải tích 1, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. 2. Lê Hồng Lan, nnk, (2015), Giải tích | | Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. | 990 | Giải tích 3 | BS0.006.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | 2, Nhà xuất bản Giao thông Vận tải, Việt Nam. 3. Nguyễn Đình Trí, nnk, (2008), Toán cao cấp (LT+BT), Tập 2, Nhà xuất bản Giáo dục, Việt Nam. | | | | | | | |
| 82 | 1. Trần Văn Long, Hoàng Việt Long, Phí Thị Vân Anh, Xác suất thống kê, Tập 1, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2016. 2. Trần Văn Long, Nguyễn Mạnh Hùng, Phí Thị Vân Anh, Xác suất thống kê, Tập 2, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2017. 3. Phan Thanh Hồng, Nguyễn Thị Nhung, Thống kê ứng dụng (Hướng dẫn thực hành trên phần mềm R), Nhà xuất bản thống kê, 2018. 4. Tống Đình Quỳ, Giáo trình Xác suất thống kê, Nhà xuất bản Bách Khoa 2007. 5. Đào Hữu Hồ, Nguyễn Văn Hữu, Hoàng Hữu Như, Giáo trình xác suất thống kê, Nhà xuất bản Đại học quốc gia 2006. 6. Douglas C. Montgomery, George C. Runger, Applied Statistics and Probability for Engineers, Fifth edition, Wiley & Sons 2011. 7. John Verzani, Using R for Introductory Statistics, Second edition, CRC Press, 2014. | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2016. | 622 | Xác suất thống kê | BS0.103.3 | | |
| 83 | 1. Trần Văn Long, Hoàng Việt Long, Phí Thị Vân Anh, Xác suất thống kê, Tập 1, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2016. | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2016. | 622 | Xác suất thống kê | BS0.105.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | <p>2. Trần Văn Long, Nguyễn Mạnh Hùng, Phí Thị Vân Anh, Xác suất thống kê, Tập 2, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2017.</p> <p>3. Tổng Đình Quý, Giáo trình Xác suất thống kê, Nhà xuất bản Bách Khoa 2007.</p> <p>4. Đào Hữu Hồ, Nguyễn Văn Hữu, Hoàng Hữu Như, Giáo trình xác suất thống kê, Nhà xuất bản Đại học quốc gia 2006.</p> | | | | | | | |
| 84 | <p>1. Hoàng Thị Tuyết Lan - Nguyễn Thị Mai - Lại Thị Hoan (2016), Hóa học ứng dụng, NXB</p> <p>2. Lại Thị Hoan - Vũ Thị Xuân - Bùi Thị Mai Anh (2019), Hóa học, NXB GTVT Trần Thúy Nga -</p> <p>3. Nguyễn Thị Mai - Lại Thị Hoan (2016), Hóa học, NXB GTVT</p> <p>4. Vũ Đăng Độ, 2009, Hóa Đại cương, NXB GDVN.</p> <p>5. Hoàng Minh Châu - Từ Văn Mặc - Từ Vọng Nghi, 2002, Cơ sở Hóa học Phân tích, NXBKHKHT</p> | | NXBKHKHT | 440 | Hoá học | BS0.403.2 | | |
| 85 | 1. English for information technology / Phạm Thị Thu Thủy: Chủ biên, Bùi Thuý Hồng, Nguyễn Thị Mơ. - H. , 2013 | | | 1 | Tiếng Anh chuyên ngành | BS0.602.3 | | |
| 86 | 1. Nguyễn Tiến Quang, Bùi Huy Hiền: Đại số đại cương, Nhà xuất bản Đại học Sư phạm, Việt Nam, 2013. | | | 10 | Đại số đại cương | BS1.107.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 87 | 1. Nguyễn Quang Dong, Phân tích chuỗi thời gian trong tài chính, Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2010. | | Nhà xuất bản Khoa học và kỹ thuật, 2010. | 7 | Phân tích chuỗi thời gian | BS1.115.3 | | |
| 88 | 1. Tạ Trường Xuân. Nguyên lý thiết kế kiến trúc. NXB Xây dựng 2. Nguyễn Việt Châu. Kiến trúc công trình công cộng. NXB Xây dựng 3. Phan Tấn Hải. Nguyên lý thiết kế cấu tạo các công trình kiến trúc. NXB Xây dựng | | NXB Xây dựng | 70 | Kiến trúc công trình | CA0.301.2 | | |
| 89 | 1. Kim Quảng Quân, Thiết Kế Đô Thị có minh họa, Nhà xuất bản Xây Dựng 2. Nguyễn Thế Bá - Quy hoạch Xây dựng Phát triển Đô thị . NXB Xây dựng 1999 | | Nhà xuất bản Xây Dựng | 25 | Thiết kế đô thị | CA0.303.2 | | |
| 90 | 1. Đào Văn Dinh và các cộng sự - Kết cấu bê tông cốt thép – Nhà xuất bản giao thông vận tải-2021 | | Nhà xuất bản giao thông vận tải-2021 | 155 | Đồ án kết cấu bê tông | CA1.201.1 | | |
| 91 | 1. Bộ xây dựng, TCVN 5575: 2012-Kết cấu thép - Tiêu chuẩn thiết kế, NXB XD, 2012. 2. Phạm Văn Hội, Nguyễn Quang Viên, Kết cấu thép - Cấu kiện cơ bản, NXBKH&KT, 2009. | | NXB XD, 2012. | 12 | Đồ án Kết cấu thép xây dựng | CA1.301.1 | | |
| 92 | 1. Bài giảng Tổ chức thi công – Bộ môn Kết cấu Xây dựng – Khoa Kỹ thuật Xây dựng – Đại học GTVT. 2. Nguyễn Đình Thám và Nguyễn Ngọc Thanh (2004) Tổ chức xây dựng: lập kế hoạch, tổ chức và chỉ đạo thi công. Hà Nội. NXB Khoa học Kỹ thuật; 3. Trịnh Quốc Thắng (2006) Thiết kế | | NXB Khoa học Kỹ thuật; | 36 | Đồ án tổ chức thi công | CA1.403.1 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|--------------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | tổng mặt bằng và tổ chức công trường xây dựng. Hà Nội. NXB Khoa học Kỹ thuật;4 4. Clough, R. H. (2000). Construction Project Management. USA. John Wiley & Sons, Inc; | | | | | | | |
| 93 | 1. Nguyễn Quang Cự (2005), Vẽ kỹ thuật xây dựng, Nhà xuất bản Giáo dục | | Nhà xuất bản Giáo dục | 1 | Vẽ kỹ thuật | CA2.106.2 | | |
| 94 | 1. Nguyễn Ngọc Dung - Cấp nước Đô thị - Nhà xuất bản Xây dựng 2010. 2. Lê Dung - Công trình thu nước, trạm bơm cấp thoát nước - Nhà xuất bản Xây dựng 2003. 3. Phạm Trọng Mạnh - Quản lý đô thị - Nhà xuất bản Xây dựng 2002. 4. Viện nghiên cứu Thiết kế Quy hoạch đô thị Trung Quốc - Sổ tay quy trình thống nhất về thiết kế quy hoạch - Nhà xuất bản Xây dựng 2000. | | Nhà xuất bản Xây dựng 2010. | 35 | Hệ thống hạ tầng kỹ thuật đô thị | CA2.329.2 | | |
| 95 | 1. Nguyễn Thế Bá - Quy hoạch Xây dựng Phát triển Đô thị . NXB Xây dựng 1999 | | NXB Xây dựng 1999 | 15 | Kiến trúc cảnh quan | CA2.330.2 | | |
| 96 | 1. Nguyễn Thế Bá, Giáo trình Quy hoạch XD phát triển Đô thị, NXB Xây dựng 2. Kim Quảng Quân - Thiết kế đô thị có minh họa - Nhà Xuất bản Xây dựng | | NXB Xây dựng | 20 | Đồ án quy hoạch đô thị | CA2.332.4 | | |
| 97 | 1. Bùi Anh Định. Cơ học đất. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 2006. 2. [Withlow R., Cơ học đất (Bản dịch, tập 1 và 2). Nxb Giáo dục, Hà Nội, | | Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 2006. | 24 | Cơ học đất | CE0.301.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|--|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | 1999. 3. R.F. Craig. Soil mechanics (Seventh edition), Spon Press, UK, 2004. | | | | | | | |
| 98 | 1. Tống Anh Tuấn, nnk, 2019, Thủy văn công trình, NXB Giao thông Vận tải. 2. Hoàng Nam Bình, Mai Quang Huy, Nguyễn Đăng Phóng, Tống Anh Tuấn, Thủy văn cầu đường ứng dụng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2016. 3. Trần Đình Nghiên, Nguyễn Đình Vĩnh, Phạm Văn Vĩnh "Thủy văn công trình - Tập 1" NXB Giao thông Vận tải 2003 | | NXB Giao thông Vận tải. | 721 | Thủy văn công trình | CE0.502.2 | | |
| 99 | 1. Bài giảng Cơ sở hạ tầng giao thông vận tải – Bộ môn Công trình GTCC & MT 2. Thiết kế đường ô tô tập 1, 2, 3, 4. Nguyễn Xuân Trục, Đỗ Bá Chương, Dương Học Hải; 3. Công trình đường sắt. Lê Hải Hà – Đại học GTVT; 4. Thiết kế và quy hoạch sân bay, cảng hàng không. Phạm Huy Khang – Đại học GTVT; 5. Quản lý khai thác đường ô tô. Doãn Hoa. NXB Xây dựng, Hà Nội 2004; 6. Phát triển bền vững cơ sở hạ tầng đô thị. Trần Tuấn Hiệp. NXB GTVT. Hà Nội 2017; 7. Thiết kế nút giao thông và điều khiển giao thông bằng đèn tín hiệu. Nguyễn Xuân Vinh. NXB Xây dựng, Hà Nội 2006. | | NXB Xây dựng, Hà Nội 2004; | 785 | Cơ sở hạ tầng giao thông | CE1.122.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|--|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 100 | <p>1. Lê Hải Hà, Bùi Thị Trí, Nguyễn Thanh Tùng: Công trình đường sắt, NXB GTVT, 2009.</p> <p>2. Nguyễn Thanh Tùng, Bùi thị Trí, Lê Văn Cử: Kết cấu tầng trên đường sắt, NXB GTVT, 2009</p> <p>3. Lê Hải Hà, Phạm Văn Kỳ: Khảo sát và thiết kế đường sắt, NXBGTVT, 2010</p> | | NXB GTVT, 2009. | 1110 | Chuyên đề Đường sắt | CE1.403.3 | | |
| 101 | <p>1. Trần Quang Vinh, Đinh Nghĩa Dũng (201x), Cơ kết cấu 1, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam.</p> <p>2. Lều Thọ Trình (2006), Cơ học kết cấu Tập 1 Hệ tĩnh định, Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, Việt Nam.</p> <p>3. Lều Thọ Trình, Nguyễn Mạnh Yên. Bài tập cơ học kết cấu, tập I. Nhà xuất bản khoa học và kỹ thuật, 2006.</p> <p>4. Boresi, A.P. et al Advanced Mechanics of Materials. (5th ed). Wiley</p> | | Nhà xuất bản Giao thông vận tải, Việt Nam. | 341 | Phân tích kết cấu 1 | IE0.011.2 | | |
| 102 | <p>1. Nguyễn Sỹ Ngọc và Trần Văn Dương, "Địa chất công trình", Nxb GTVT, Hà Nội (2010).</p> <p>2. John A. Franklin, Maurice B. Dusseault, "Cơ học đá công trình", Nxb GD, Hà Nội (2000);</p> | | Nxb GTVT, Hà Nội (2010). | 212 | Thực tập địa chất công trình | IE0.012.1 | | |
| 103 | <p>1. Tống Anh Tuấn, nnk, 2019, Thủy văn công trình, NXB Giao thông Vận tải.</p> <p>2. Hoàng Nam Bình, Mai Quang Huy, Nguyễn Đăng Phóng, Tống Anh Tuấn, Thủy văn cầu đường ứng dụng, NXB Khoa học và Kỹ thuật, 2016.</p> | | NXB Giao thông Vận tải. | 311 | Thủy văn công trình | IE0.013.3 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|---|--------------|---|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 104 | 1. Nguyễn Sỹ Ngọc và Trần Văn Dương, "Địa chất công trình", Nxb GTVT, Hà Nội (2010) 2. Bùi Anh Định. Cơ học đất. Nhà xuất bản Xây dựng, Hà Nội, 2006. | | Nxb GTVT, Hà Nội (2010) | 622 | Nền móng công trình | IE0.015.3 | | |
| 105 | 1. Phạm Duy Hữu, Mai Đình Lộc Ngô Xuân Quảng, Vật liệu xây dựng, Nhà xuất bản GTVT, 2011. | | Nhà xuất bản GTVT, 2011. | 500 | Vật liệu xây dựng 2 | IE0.017.2 | | |
| 106 | 1. Nguyễn Viết Trung, Hoàng Hà, Nguyễn Ngọc Long: Cầu bê tông cốt thép - Tập 1, NXB GTVT, 2000, Hà Nội. | | NXB GTVT, 2000, Hà Nội. | 5 | Kết cấu thép và bê tông | IE0.018.3 | | |
| 107 | 1. Nguyễn Thị Minh Nghĩa, Nguyễn Thị Tuyết Trinh, Trần Thế Truyền, Nguyễn Thị Cẩm Nhung, Cơ sở công trình cầu, NXB Giao thông Vận tải, 2015. | | NXB Giao thông Vận tải, 2015. | 235 | Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông 2.2 | IE0.020.3 | | |
| 108 | 1. Nguyễn Xuân Lựu, Phương pháp phân tử hữu hạn, Nhà xuất bản Giao thông vận tải, 2007 | | NXBGTVT | 340 | Phân tích kết cấu 2 | IE0.021.3 | | |
| 109 | 1. Thiết kế đường ô tô tập 1 (GS.TSKH Nguyễn Xuân Trục, GS.TS Đỗ Bá Chương, GS.TS Dương Học Hải-Trường ĐHXD) 2. Mỹ học Cầu Đường - GS Đỗ Bá Chương, PGS Đào Xuân Lâm, NXBGTVT 2003 | | NXBGTVT 2003 | 107 | Kiến trúc cảnh quan đô thị | UM0.001.2 | | |
| 110 | 1. Khai thác, đánh giá và sửa chữa đường ô tô, tập 1 và tập 2. Trần Đình Bửu, Nguyễn Quang Chiêu, Nguyễn | | NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1984. | 6 | Bảo trì và khai thác công trình | UM1.005.2 | | |

| STT | Tên sách, giáo trình, tạp chí (5 năm trở lại đây) | Tên tác giả | Nhà xuất bản, năm xuất bản, nước | Số lượng bản | Tên học phần sử dụng sách, tạp chí | Mã học phần/môn học | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Ghi chú |
|-----|---|-------------|----------------------------------|--------------|------------------------------------|---------------------|-------------------------------------|---------|
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| | Quang Toàn. NXB Đại học và trung học chuyên nghiệp, 1984. | | | | | | | |

Mẫu 8: Trung tâm nghiên cứu, phòng thí nghiệm, thực nghiệm, cơ sở thực hành, thực tập, luyện tập theo yêu cầu của ngành đào tạo dự kiến mở

| Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập | | | | | Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Số người học/máy, thiết bị | Ghi chú |
|---|--|-----------------------------|----------|--------|--|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| STT | Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 1 | Máy kéo nén vạn năng của hãng MTS – Mỹ có sức tải đến 300 T | Mỹ, 2007 | 1 | Máy | Công nghệ mới trong xây dựng | Học kỳ 2, Năm 1 | 1 | |
| 2 | Máy thí nghiệm độ bền mỏi của vật liệu của hãng walter+bai ag – Thụy Sĩ có sức tải đến 20 T | Thụy Sĩ, 2007 | 1 | Máy | Kết cấu và vật liệu tiên tiến trong xây dựng | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |
| 3 | Bàn rung mô phỏng tác động động đất của hãng ANCO (Mỹ) có khả năng tạo dao động 2 phương có gia tốc đến 2g với khối lượng mẫu đến 20 T | Mỹ, 2010 | 1 | Máy | Công nghệ mới trong xây dựng | Học kỳ 2, Năm 1 | 1 | |
| 4 | Máy thí nghiệm tạo xung kích MK-140 EccentricMass Vibrator | Mỹ, 2007 | 1 | Máy | Kết cấu và vật liệu tiên tiến trong xây dựng | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |
| 5 | Hệ thống đo biến dạng nhiều kênh (Multi channel Digital Strainmeter)- Nhật bản | Nhật, 2007 | 1 | Máy | Công nghệ mới trong xây dựng | Học kỳ 2, Năm 1 | 1 | |
| 6 | Thiết bị thí nghiệm Coople (Universal servo pneumatic testing system) CRT-NU14 - của hãng ELE – Vương quốc Anh | Anh, 2008 | 1 | Máy | Kết cấu và vật liệu tiên tiến trong xây dựng | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |

| Danh mục hỗ trợ nghiên cứu, thí nghiệm, thực nghiệm, thực hành, thực tập, luyện tập | | | | | Tên học phần/môn học sử dụng thiết bị | Thời gian sử dụng (học kỳ, năm học) | Số người học/máy, thiết bị | Ghi chú |
|---|--|-----------------------------|----------|--------|--|-------------------------------------|----------------------------|---------|
| STT | Tên gọi máy, thiết bị, ký hiệu và mục đích sử dụng | Nước sản xuất, năm sản xuất | Số lượng | Đơn vị | | | | |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) |
| 7 | Máy nén 300T (The concrete testing load frame with power pack and monitor 3) của hãng ELE – Vương quốc Anh | Anh, 2008 | 1 | Máy | Kết cấu và vật liệu tiên tiến trong xây dựng | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |
| 8 | Máy tính phục vụ tính toán, mô phỏng kết cấu | Việt Nam, 2010 | 10 | Máy | Mô hình hoá kết cấu | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |
| 9 | Phần mềm midas Civil hỗ trợ tính toán kết cấu | Hàn Quốc, 2010 | 4 | Đĩa CD | Mô hình hoá kết cấu | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |
| 10 | Phần mềm midas Gen hỗ trợ tính toán kết cấu nhà | Hàn Quốc, 2010 | 2 | Đĩa CD | Mô hình hoá kết cấu | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |
| 11 | Phần mềm midas GTS hỗ trợ tính toán địa kỹ thuật | Hàn Quốc, 2010 | 2 | Đĩa CD | Mô hình hoá kết cấu | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |
| 12 | Phần mềm midas FEA hỗ trợ tính toán kết cấu nâng cao | Hàn Quốc, 2010 | 2 | Đĩa CD | Mô hình hoá kết cấu | Học kỳ 1, Năm 1 | 1 | |

Đại diện trưởng các đơn vị chuyên môn quản lý kê khai (theo từng mẫu trên)
(Ký tên xác nhận)

Thủ trưởng cơ sở đào tạo
(Ký tên, đóng)